

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ.....	iv
MỞ ĐẦU.....	6
1. Xuất xứ của cơ sở	6
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường	7
3. Các văn bản pháp lý của dự án	9
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	10
1. Tên chủ cơ sở.....	10
2. Tên cơ sở.....	10
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	13
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	13
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	14
3.3. Sản phẩm của cơ sở	19
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	19
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	45
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	48
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	48
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	48
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	50
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	50
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	50
1.2. Thu gom, thoát nước thải	50
1.2.1. Công trình thu gom nước thải.....	50
1.2.2. Công trình thoát nước thải.....	51
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.....	51
1.3. Xử lý nước thải.....	51
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	56
2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển	56
2.2. Bụi từ quá trình luyện keo, ói ruột và bị liệu	56

2.3.	Hơi khí từ quá trình luyện keo và lưu hoá.....	61
2.4.	Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu để vận hành lò hơi.....	61
2.5.	Mùi hôi từ quá trình sản xuất, hệ thống xử lý nước thải và khu lưu chứa chất thải rắn	62
2.6.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	63
2.7.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường ...	64
2.8.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	65
3.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	66
4.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành	67
5.	Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	77
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		78
1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	78
2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	79
3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	81
4.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải	82
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		84
1.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	84
2.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	85
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....		92
1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	92
1.1.	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	92
1.2.	Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	92
1.2.1.	Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải.....	92
1.2.2.	Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải.....	93
1.2.3.	Tổ chức quan trắc khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định	93
2.	Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	94
3.	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	95
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VỚI CƠ SỞ		96
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....		96

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ-CP	:	Nghị định – Chính Phủ
KCN	:	Khu công nghiệp
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TT-BTNMT	:	Thông tư – Bộ Tài nguyên Môi trường
TT-BXD	:	Thông tư – Bộ xây dựng
TNMT	:	Tài nguyên Môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1.1: Tọa độ mốc ranh khu đất của nhà máy hiện hữu	10
Bảng 1.2: Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở	13
Bảng 1.3: Bảng tổng hợp diện tích các hạng mục công trình của cơ sở	13
Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu tại cơ sở	19
Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại cơ sở.....	22
Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở	22
Bảng 1.7: Tính chất hoá lý của một số hoá chất được sử dụng sản xuất tại Cơ sở.....	25
Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị	30
Bảng 1.9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	45
Bảng 1.10: Tóm tắt các nguồn phát sinh chất thải tại cơ sở	45
Bảng 1.11: Tóm tắt các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở	46
Bảng 3.1: Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải	55
Bảng 3.2: Hiệu suất xử lý của công trình xử lý nước thải, công suất 200m ³ /ngày.đêm	55
Bảng 3.3: Hệ thống xử lý bụi tại khu vực sản xuất của cơ sở	56
Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi túi vải	58
Bảng 3.5: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi bằng túi Amiăng.....	59
Bảng 3.6: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi đốt trấu	62
Bảng 3.7: Những nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.....	77
Bảng 4.1: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng	79
Bảng 4.2: Giới hạn tiếp nhận khí thải theo QCVN 19: 2009/BTNMT	81
Bảng 6.1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	92
Bảng 6.2: Kế hoạch lấy mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định	Error! Bookmark not defined.
Bảng 6.3: Kế hoạch lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành.....	93
Bảng 6.4: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm tại Cơ sở	95
Hình 1.1: Vị trí nhà máy trong Khu công nghiệp Trảng Bàng.....	11
Hình 1.2: Vị trí của cơ sở trên bản đồ	11
Hình 1.3: Quy trình sản xuất ruột xe	15

Hình 1.4: Quy trình sản xuất vỏ xe	17
Hình 1.5: Quy trình sản xuất yếm xe	18
Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	50
Hình 3.2: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở	51
Hình 3.3: Kết cấu của bể tự hoại 3 ngăn	52
Hình 3.4: Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.....	53
Hình 3.5: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi khu vực bị liệu và ói ruột	57
Hình 3.6: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi khu vực luyện keo.....	59
Hình 3.7: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi đốt trấu.....	62

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của cơ sở

Công ty TNHH Cao su Thời Ích (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900310391 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/10/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty được Ban Quản lý kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án 452043000033, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 05/11/2024 để thực hiện dự án “*Công ty TNHH Cao su Thời Ích*” tại đường số 12, khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.425m².

Cơ sở hoạt động từ năm 2000 được cấp phiếu xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 687/STNMT-MTg do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14/06/2006 với công suất sản xuất vỏ xe các loại là 1.890.000 sản phẩm/năm và ruột xe các loại là 153.000 sản phẩm/năm.

Do nhu cầu mở rộng thị trường, đơn đặt hàng của các đối tác ngày càng nhiều nên Cơ sở thực hiện nâng công suất sản xuất của nhà máy. Khi nhà máy nâng công suất vẫn giữ nguyên diện tích nhà xưởng, không thay đổi chỉ lắp đặt thêm máy móc thiết bị mới và tuyển dụng thêm lao động để nâng cao năng suất lao động.

Năm 2015, Cơ sở thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án “*Nâng công suất Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích (nâng công suất vỏ xe các loại từ 1.890.000 sản phẩm/năm lên 2.900.000 sản phẩm/năm, ruột xe các loại từ 153.000 sản phẩm/năm lên 18.100.000 sản phẩm/năm và sản xuất yếm xe các loại công suất 100.000 sản phẩm/năm*”. Cơ sở đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt ĐTM tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 25/05/2015.

Mục tiêu và quy mô Cơ sở như sau:

- Sản xuất vỏ xe các loại: 2.900.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất ruột xe: 18.100.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất yếm xe 100.000 sản phẩm/năm.

Cơ sở lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án 4336541627, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 09/05/2018 với tổng vốn đầu tư của Cơ sở là 436.347.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn) đồng.

Căn cứ điểm g, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 2, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Cơ sở thuộc nhóm “*Nhà máy sản xuất sầm lốp ô tô, máy kéo, mô tô, xe đạp; nhà máy sản xuất băng tải; nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật*” và xét theo tổng vốn

đầu tư Cơ sở thuộc **Nhóm B** (từ 80 tỷ đến dưới 1.500 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về Luật đầu tư công.

Căn cứ vào phụ lục II, phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Cơ sở không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Căn cứ số thứ tự 2, Mục I, Phụ lục IV, phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: Cơ sở thuộc **nhóm II** “*Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*”.

Căn cứ Khoản 1, Điều 39 “Đối tượng phải có giấy phép môi trường” của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành*”.

Dựa vào các cơ sở trên, “*Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích*” (công suất vỏ xe các loại 2.900.000 sản phẩm/năm; ruột xe các loại 18.100.000 sản phẩm/năm và sản xuất yếm xe các loại 100.000 sản phẩm/năm” là cơ sở đang hoạt động có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Cơ sở “*Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích*” (công suất vỏ xe các loại 2.900.000 sản phẩm/năm; ruột xe các loại 18.100.000 sản phẩm/năm và sản xuất yếm xe các loại 100.000 sản phẩm/năm” thuộc đối tượng dự án đầu tư đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bởi UBND tỉnh Tây Ninh. Do đó, Công ty TNHH Cao su Thời Ích phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Tây Ninh.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở được thực hiện theo mẫu báo cáo đề xuất tại **Phụ lục X** ban hành kèm theo Nghị định số 08:2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Căn cứ theo khoản 4, điều 41 Luật Bảo Vệ Môi Trường 2020 về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thì Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001.
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006.

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007.
- Luật Tài nguyên nước số 28/2002/QH10 ngày 27/11/2002 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2002.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020.
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.
- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.
- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.
- Thông tư 08/2017/TT – BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.
- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

3. Các văn bản pháp lý của dự án

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900310391 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/10/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4336541627, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 05/11/2024 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty TNHH Cao su Thời Ích.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00475 QSDĐ/UBND ngày 02 tháng 10 năm 2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.
- Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng số 01 HĐ/TLĐ ngày 22/12/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp giữa Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh và Công ty TNHH Cao su Thời Ích.
- Văn bản số 390/STNMT-CCBVMT ngày 07/02/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp về việc xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý khí thải của lò hơi sử dụng nhiên liệu củi trấu tại Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 72000066.T ngày 06/01/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp lần thứ 2.
- Hợp đồng xử lý nước thải số 21/HĐ-XLNT ngày 01/09/2014 giữa Công ty TNHH Cao su Thời Ích và Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh.
- Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 25/05/2015 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp, Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích” do Công ty TNHH cao su Thời Ích làm chủ dự án.
- Hợp đồng kinh tế số 01PT/2023 về việc thu mua phế liệu, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Công ty TNHH Cao su Thời Ích

- Địa chỉ văn phòng: Đường số 12, Khu công nghiệp Trảng bàng, Phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
 - Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Ku Wei Lien
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Điện thoại: 066.3896027
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 3900310391 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/10/202024.
 - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4336541627, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 05/11/2024 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty TNHH Cao su Thời Ích.

2. Tên cơ sở

“Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích ”

Sản xuất vỏ xe các loại: 2.900.000 sản phẩm/năm

Sản xuất ruột xe các loại: 18.100.000 sản phẩm/năm

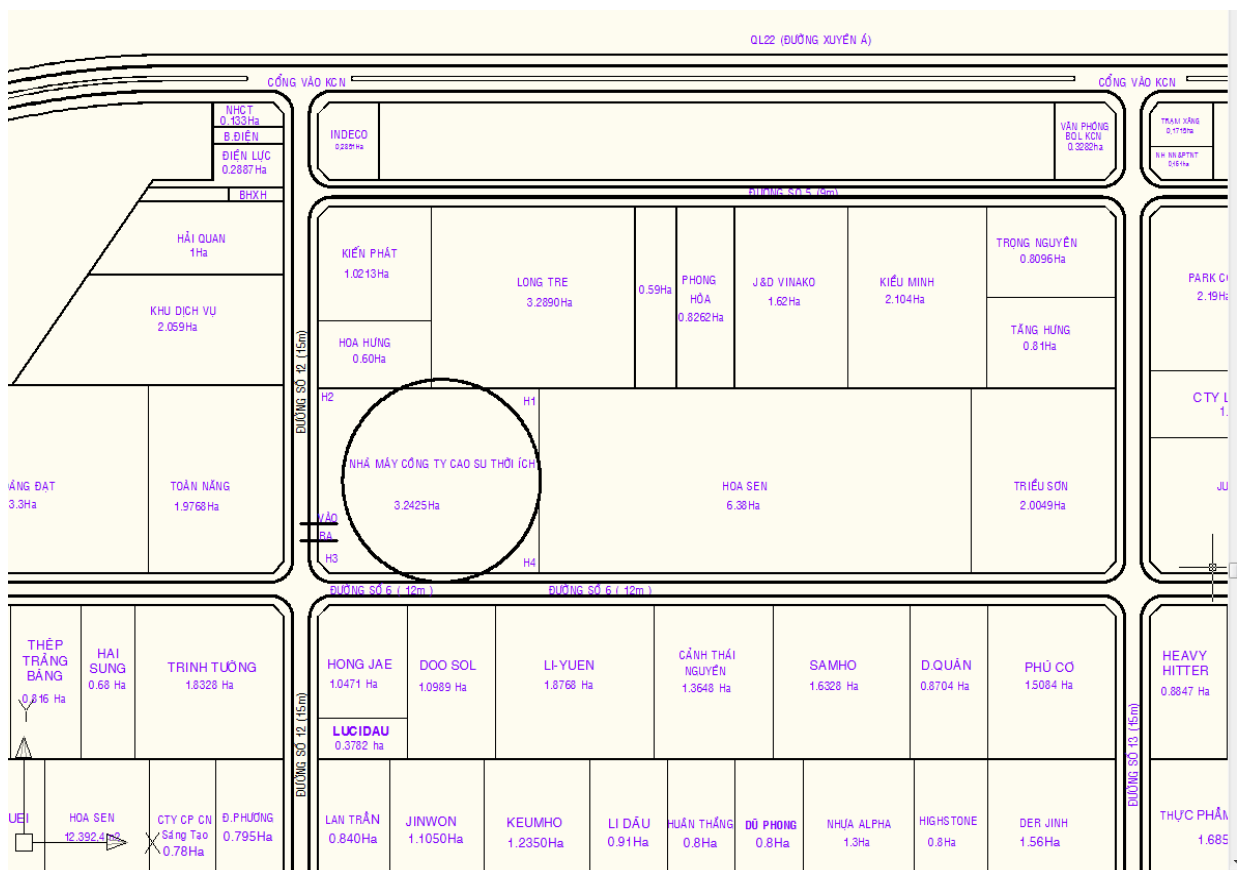
Sản xuất yếm xe các loại: 100.000 sản phẩm/năm

- 📍 Địa điểm thực hiện cơ sở: Thửa đất số 3150, tờ bản đồ số 06, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Khu đất có diện tích 32.425m², cơ sở có vị trí tiếp giáp với các đối tượng như sau:
- Phía Đông - Bắc: giáp Công ty Hoa Hưng.
 - Phía Tây- Bắc: giáp đường số 12.
 - Phía Đông -Nam: giáp Công ty Dệt may Hoa Sen.
 - Phía Tây -Nam: giáp đường số 6.

Bảng 1.1: Tọa độ mốc ranh khu đất của nhà máy hiện hữu

Ký hiệu mốc	Tọa độ (hệ VN 2000)	
	X	Y
H1	1218796	0569625
H2	1216894	0569664
H3	1218983	0569507
H4	1218834	0569490

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường



Hình 1.1: Vị trí nhà máy trong Khu công nghiệp Trảng Bàng



Hình 1.2: Vị trí của cơ sở trên bản đồ

Khoảng cách từ cơ sở đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực cơ sở:

- Cách Công ty Hoa Hưng (hàng gia dụng), Công ty Long Tre (sản xuất mây tre lá) khoảng 20 m về phía Bắc.
- Cách Công ty Toàn Năng (dụng cụ thể thao) khoảng 50m về phía Tây.
- Cách Công ty Hoa Sen (Dệt, may mặc) khoảng 20m về phía Đông.
- Cách Công ty Hong Jae và Công ty Doo Sol khoảng 50 m về phía Nam.
- Cách khu dân cư An Tịnh khoảng 500m.
- Cách trung tâm thị trấn Trảng Bàng khoảng 2 km.
- Cách trung tâm TPHCM 43 km.
- Cách cửa khẩu Mộc Bài 28 km.
- Cách cửa khẩu Xa Mát 90 km.
- Cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất 37km.
- Cách thành phố Tây Ninh 50km.
- Cách cảng container TPHCM 45km.
- Xung quanh khu đất của Cơ sở không có bão, động đất; không có khu bảo tồn, công trình văn hóa, di tích lịch sử và ao, hồ.

 Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00475 QSDĐ/UBND ngày 02 tháng 10 năm 2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.
- Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng số 01 HĐ/TLĐ ngày 22/12/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp giữa Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh và Công ty TNHH Cao su Thời Ích.

 Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 25/05/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng công suất Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích do Công ty TNHH Cao su Thời Ích làm chủ dự án.

 Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 436.347.400.000 (bốn trăm ba mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn) đồng.

Căn cứ Khoản 2, Điều 9, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 → xét vốn đầu tư, cơ sở thuộc **nhóm B** theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

3.1.1. Quy mô, công suất

- Sản xuất vỏ xe các loại: 2.900.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất ruột xe các loại: 18.100.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất yếm xe các loại: 100.000 sản phẩm/năm.

3.1.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình của Công ty TNHH Cao su Thời Ích đã xây dựng cụ thể như sau:

- Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở:

Bảng 1.2: Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Diện tích đất xây dựng công trình	24.155	74,55
2	Diện tích đường nội bộ, sân bãi	1.765	5,45
3	Diện tích cây xanh	6.480	20
Tổng cộng		32.400	100

- Các hạng mục công trình phục vụ cho hoạt động sản xuất, bao gồm:

Bảng 1.3: Bảng tổng hợp diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Diện tích đất xây dựng công trình	26.572,1	81,93
I	Hạng mục công trình chính	24.325	75,05
1	Xưởng sản xuất	18.872,6	58,25
2	Kho thành phẩm ⁽¹⁾	3.131,5	9,66
3	Kho nguyên liệu ⁽²⁾	2.021,7	6,23
4	Kho ngũ kim ⁽³⁾	147,1	0,45
5	Kho bao bì	152,1	0,46
II	Hạng mục công trình phụ trợ	2.247,1	6,88
1	Nhà bảo vệ	70,1	0,21
2	Nhà xe	383,7	1,17
3	Nhà văn phòng	674,1	2,07
4	Nhà ăn	502,9	1,55
5	Nhà nghỉ cho người nước ngoài	594,7	1,82
6	Trạm hạ thế	21,6	0,06
III	Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	9.522,1	29,35

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu xử lý nước thải	128,4	0,38
2	Khu lò hơi xử lý khí thải	704,3	2,16
3	Khu lưu chứa chất thải	444,4	1,36
3.1	Kho chứa CTRCNTT	429,4	1,33
3.2	Kho chứa CTNH	15	0,03
B	Diện tích sân bãi, cây xanh	6.480	20,01
C	Đường giao thông nội bộ	1.765	5,44
	Tổng cộng	32.400	100

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích)

Ghi chú:

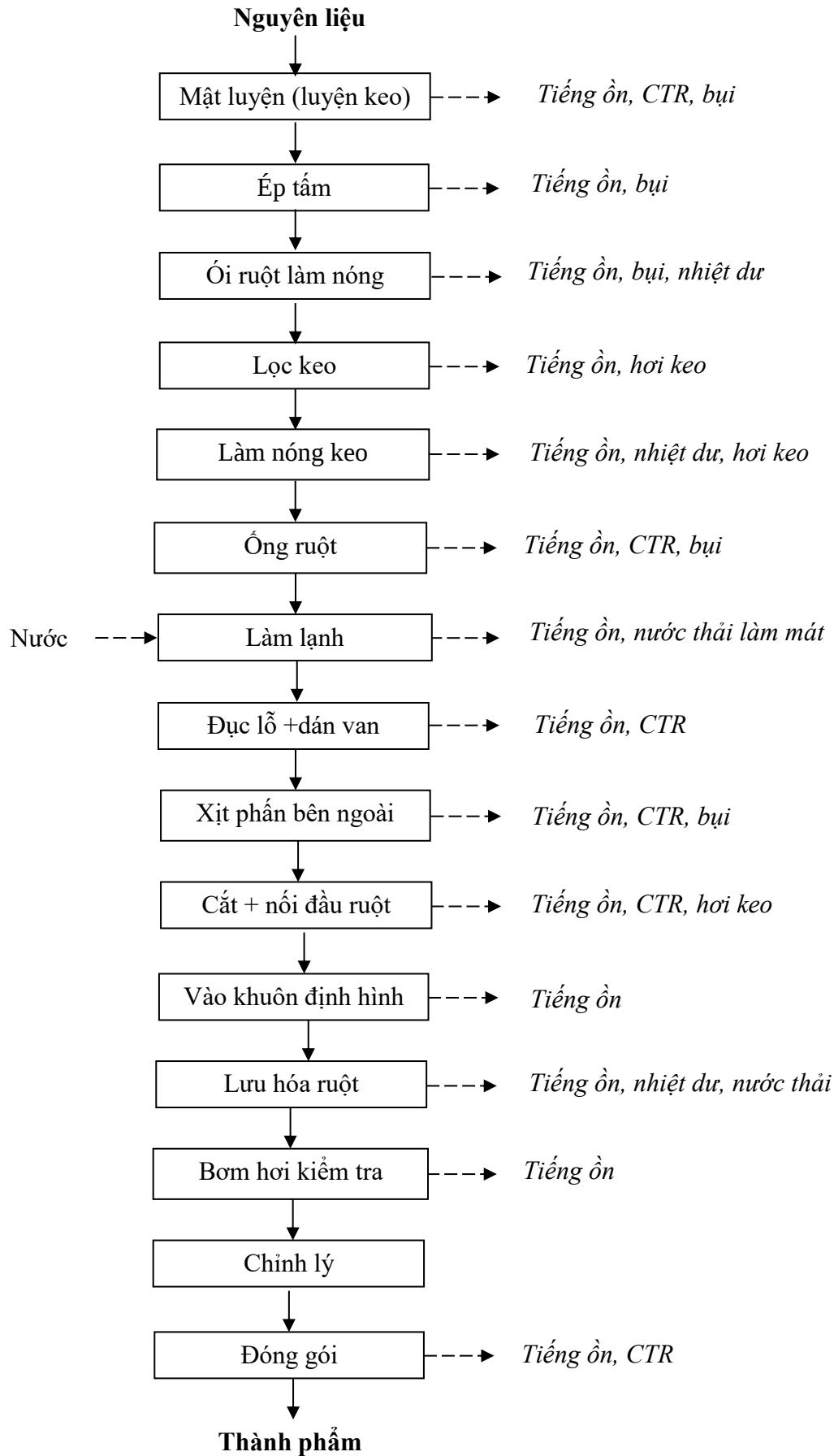
(1): Kho thành phẩm chứa vỏ, ruột và yếm xe thành phẩm.

(2): Kho chứa nguyên liệu để sản xuất ví dụ: cao su . bột than....

(3): Kho ngũ kim là kho chứa nguyên liệu, vật tư sửa chữa máy móc khi xảy ra sự cố, hư hỏng, bảo trì...

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

🚦 Quy trình sản xuất ruột xe



Hình 1.3: Quy trình sản xuất ruột xe

Thuyết minh quy trình

Đầu tiên, các nguyên liệu như cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên, cao su tái sinh đưa vào máy luyện keo. Tiếp theo các hoá chất, trợ chất lần lượt thêm vào bao gồm oxit kẽm (ZnO), axit steric (SA), chất chống lão hoá (7F,RD), hạt nhựa 654, nhựa thông 1102, than đen, bột trắng (CaCO₃), dầu hoá dẻo Aoil và tiếp tục cho than đen và dầu hoá dẻo vào máy trộn đều. Quá trình luyện keo được thực hiện trong máy luyện kín, bán tự động (công nhân đưa nguyên vật liệu vào máy, máy quay trộn tự động). Sau đó, hỗn hợp sau khi luyện kín sẽ chuyển qua máy luyện hở, tại đây lưu huỳnh (S8), chất xúc tiến sẽ được thêm vào (công nhân thực hiện đưa nguyên liệu đã trộn vào máy). Trong quá trình luyện kín có phát sinh bụi và mùi hoá chất, tuy nhiên do thực hiện trong máy kín nên thường khối lượng phát sinh không cao.

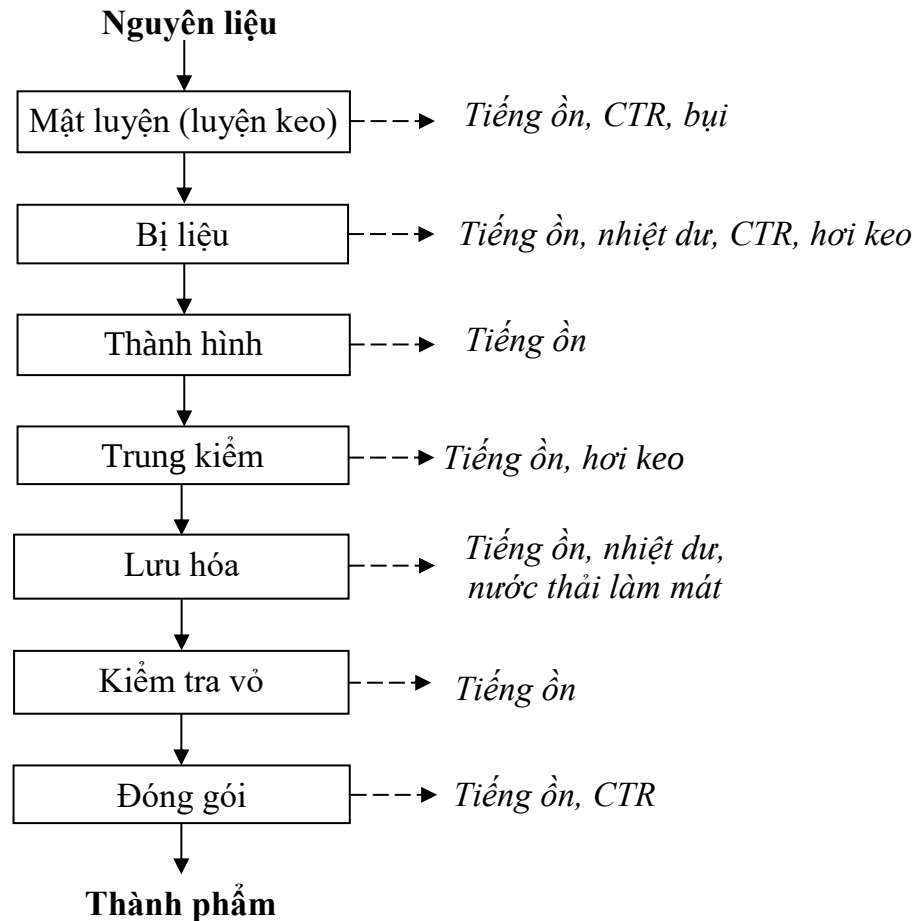
Các loại nguyên vật liệu hoá chất sau quá trình luyện keo được đưa vào máy cán ép thành tấm cao su, cán ra từng miếng thuận tiện cho việc sắp xếp và bảo quản trên pallet.

Tiếp theo, bán thành phẩm này sẽ được công nhân đưa vào công đoạn ới ruột làm nóng, lọc keo, làm nóng keo và ống ruột (xịt phần bên trong). Các công đoạn này đều thực hiện ở nhiệt độ 80-110°C do công nhân thao tác trên máy móc.

Sau công đoạn này cần hạ nhiệt độ của ruột xe bán thành phẩm nên sẽ tiếp tục cho qua khâu làm mát bằng cách cho ruột xe chạy trên băng chuyền và đưa nước tiếp xúc trực tiếp với ruột xe trên băng chuyền tự động. Tiếp tục đưa qua công đoạn đục lỗ, dán van và xịt phần bên ngoài, các công đoạn này do công nhân thực hiện thủ công.

Để thành hình ruột xe thì bán thành phẩm tiếp tục qua công đoạn nới ruột xe (cắt ruột → đóng dấu → đập phần (để đầu ruột không bị dính) → quét keo đầu nối → cà ruột) và đưa vào khuôn định và chuyển sang công đoạn lưu hoá để cho ra sản phẩm cuối cùng. Quá trình lưu hoá là kỹ thuật làm tăng độ cứng của cao su bằng cách gia nhiệt. Cả quá trình tạo nên một loại cao su có tính bền và dẻo hơn. Sau quá trình lưu hoá bằng hơi nước nóng ở nhiệt độ 165-178°C thì ruột xe bán thành phẩm sẽ bơm hơi để kiểm tra và chỉnh lý. Sản phẩm đạt chất lượng sẽ được lưu kho, đóng gói thành phẩm.

Quy trình sản xuất vỏ xe



Hình 1.4: Quy trình sản xuất vỏ xe

Đầu tiên, các nguyên liệu như cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên, cao su tái sinh đưa vào máy luyện keo. Tiếp theo các hoá chất, trợ chất lần lượt thêm vào bao gồm oxit kẽm (ZnO), axit steric (SA), chất chống lão hoá (7F, RD), hạt nhựa 654, nhựa thông 1102, than đen, bột trắng (CaCO_3), dầu hoá dẻo Aoil và tiếp tục cho than đen và dầu hoá dẻo vào máy trộn đều. Quá trình luyện keo được thực hiện trong máy luyện kín, bán tự động (công nhân đưa nguyên vật liệu vào máy, máy quay trộn tự động). Sau đó, hỗn hợp sau khi luyện kín sẽ chuyển qua máy luyện hở, tại đây lưu huỳnh (S8), chất xúc tiến sẽ được thêm vào (công nhân thực hiện thi công). Trong quá trình luyện kín có phát sinh bụi và mùi hoá chất, tuy nhiên do thực hiện trong máy kín nên thường khối lượng phát sinh không cao.

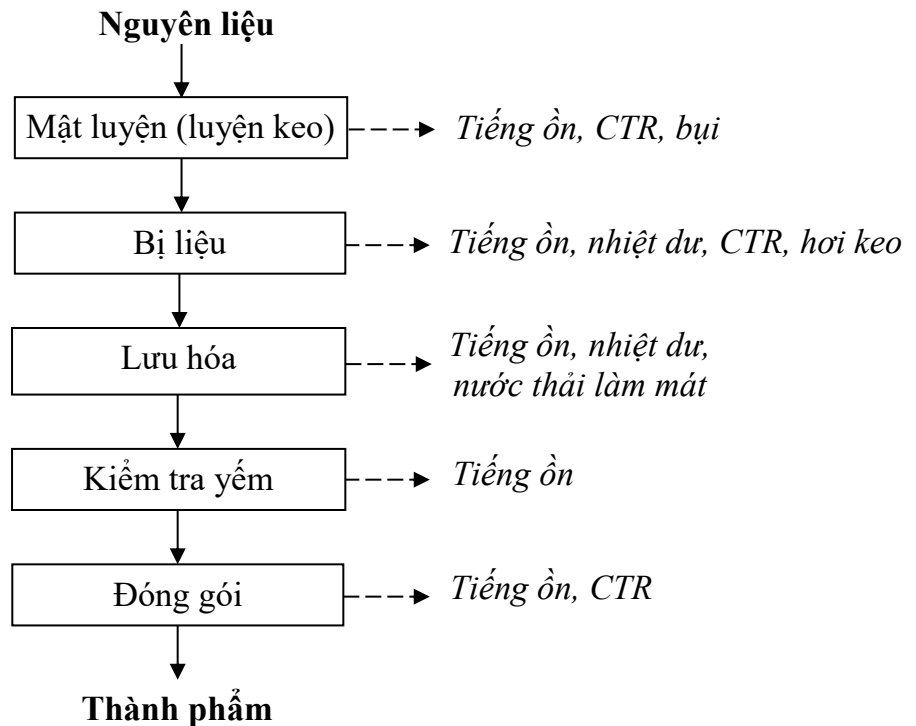
Các nguyên vật liệu hoá chất sau quá trình luyện keo sẽ ra dạng tấm cao su và được cán ra từng miếng.

Tiếp theo, bán thành phẩm vỏ xe sẽ qua công đoạn bị liệu. Tại công đoạn bị liệu diễn ra 5 quá trình: tráng keo màng bố, hình thành ta lông, cắt bố, ói keo mặt vỏ do công nhân thực hiện thủ công.

Sau đó đưa qua công đoạn thành hình (kiểm tra bán thành phẩm → quấn vỏ). Vỏ xe bán thành phẩm sau đó sẽ đưa qua công đoạn trung kiểm (sửa vành talong → ép đầu nổi → xịt bên trong (chất cách ly) → xịt bên ngoài (keo) → xâm lỗ) do công nhân thực hiện thủ công và đi vào quá trình lưu hóa. Quy trình lưu hóa vỏ (định hình mi nhô → máy lưu hoá) thực hiện ở nhiệt độ 160°C . Công đoạn lưu hóa do nhân viên kỹ thuật thao

tác trên máy móc. Sau khi được lưu hóa vỏ xe sẽ được kiểm tra. Sản phẩm đạt chất lượng sẽ được lưu kho, đóng gói thành phẩm.

Quy trình sản xuất yếm xe



Hình 1.5: Quy trình sản xuất yếm xe

Quy trình sản xuất yếm xe tương tự như vỏ xe nhưng không qua công đoạn thành hình, làm ta lông và chỉnh lý vỏ sống.

Đầu tiên, các nguyên liệu như cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên, cao su tái sinh đưa vào máy luyện keo. Tiếp theo các hoá chất, trợ chất lần lượt thêm vào bao gồm oxit kẽm (ZnO), axit steric (SA), chất chống lão hoá (7F, RD), hạt nhựa 654, nhựa thông 1102, than đen, bột trắng (CaCO₃), dầu hoá dẻo Aoil và tiếp tục cho than đen và dầu hoá dẻo vào máy trộn đều. Quá trình luyện keo được thực hiện trong máy luyện kín, bán tự động (công nhân đưa nguyên vật liệu vào máy, máy quay trộn tự động). Sau đó, hỗn hợp sau khi luyện kín sẽ chuyển qua máy luyện hở, tại đây lưu huỳnh (S8), chất xúc tiến sẽ được thêm vào (công nhân thực hiện thi công). Trong quá trình luyện kín có phát sinh bụi và mùi hoá chất, tuy nhiên do thực hiện trong máy kín nên thường khối lượng phát sinh không cao.

Các nguyên vật liệu hoá chất sau quá trình luyện keo sẽ ra dạng tấm cao su và được cán ra từng miếng. Tiếp theo, bán thành phẩm yếm xe sẽ qua công đoạn bị liệu. Tại công đoạn bị liệu diễn ra 5 quá trình : tráng keo màng bố, hình thành ta lông, cắt bố, ói keo mặt vỏ do công nhân thực hiện thủ công.

Sau đó, yếm xe đi vào quá trình lưu hóa. Quy trình lưu hóa yếm xe thực hiện ở nhiệt độ 160°C. Công đoạn lưu hóa do nhân viên kỹ thuật thao tác trên máy móc. Sau khi được lưu hóa yếm xe sẽ được kiểm tra. Sản phẩm đạt chất lượng sẽ được lưu kho, đóng gói thành phẩm.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản xuất vỏ xe các loại: 2.900.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất ruột xe các loại: 18.100.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất yếm xe các loại: 100.000 sản phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

❖ Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu tại cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng năm 2023
I	Cao su tổng hợp		
1	Cao su B-30s	Kg/năm	475.000
2	Cao su SBR-1502	Kg/năm	153.510
3	Cao su BR-544	Kg/năm	24.840
4	Cao su BK-1675 N	Kg/năm	392.070
5	Cao su 2605	Kg/năm	23.664
6	Bột chống dính, bột tái sinh	Kg/năm	200
7	Cao su BR-1723	Kg/năm	70.140
8	Cao su BK-301	Kg/năm	7.372
9	Cao su BR-01	Kg/năm	12.600
10	Cao su BR-1220	Kg/năm	27.720
11	Cao su BR-1712	Kg/năm	2.100
12	Cao su EPDM 3640	Kg/năm	100
13	Cao su SSB 4850	Kg/năm	20.160
14	Cao su SSB-763B	Kg/năm	1.225
II	Cao su thiên nhiên		
1	Cao su SMR-5	Kg/năm	2.500
2	Cao su SVR-10	Kg/năm	20.020
3	Cao su SVR-3L	Kg/năm	1.515
4	Cao su SIR 20	Kg/năm	346.780
III	Cao su tái sinh		
1	Cao su BRNR	Kg/năm	526.400
2	Cao su RNRA#15	Kg/năm	23.000
3	Cao su RNRA#19	Kg/năm	18.000

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng năm 2023
4	Cao su SP BRNR-SP	Kg/năm	176.000
IV	Vải màn		
1	Vải 1260 D/1 96	Kg/năm	18.418
2	Vải 1260 D/2 100	Kg/năm	42.699
3	Vải 1680D/2 88	Kg/năm	9.887
4	Vải 840D/1 88	Kg/năm	577
5	Vải 840D/1 96	Kg/năm	4.515
6	Vải 840D/2 100 1450M	Kg/năm	38.279
7	Vải 840D/2 70	Kg/năm	1.305
8	Vải 840D/1-17E	Kg/năm	53
V	Dây tanh		
1	Dây thép 0,96 mm	Kg/năm	67.835
VI	Cacbon		
1	Than trắng SI 02	Kg/năm	1.000
2	Than đen N-220	Kg/năm	14.000
3	Than đen N-339	Kg/năm	310.000
4	Than đen N-339-PAHS	Kg/năm	60.000
5	Than đen N-234	Kg/năm	33.000
6	Than đen N-234-PAHS	Kg/năm	33.000
7	Than đen N-330	Kg/năm	1.000
8	Than đen N-660	Kg/năm	84.000
9	Than đen N-660-PAHS	Kg/năm	64.000
10	Than đen MT	Kg/năm	825
11	Than đen PB-365	Kg/năm	51.600
VII	Long đèn		
1	Long đèn nhựa V9-05-01	Cái/năm	2.500
2	Long đèn R31	Cái/năm	4.500
3	Long đèn B6	Cái/năm	7.000
4	Long đèn R11	Cái/năm	2.320.000
5	Long đèn RW4	Cái/năm	117.000
VIII	Kim van		
1	Đế van V3-08-3	Cái/năm	2.500
2	Kim van AR-32	Cái/năm	6.000
3	Kim van DIN 7777	Cái/năm	62.000

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng năm 2023
4	Kim van JS 87C	Cái/năm	17.000
5	Kim van JS2	Cái/năm	1.000
6	Kim van JS87	Cái/năm	5.000
7	Kim van JS87N45	Cái/năm	111.500
8	Kim van TR13	Cái/năm	78.000
9	Kim van TR13-55 RADIAL	Cái/năm	987.000
10	Kim van TR-13M	Cái/năm	58.000
11	Kim van TR-15	Cái/năm	41.000
12	Kim van TR177A	Cái/năm	43.500
13	Kim van TR-4-45	Cái/năm	2.078.000
14	Kim van TR-6	Cái/năm	33.000
15	Kim van TR75A	Cái/năm	46.500
16	Kim van TR-78A	Cái/năm	13.000
17	Kim van TR-87	Cái/năm	165.200
18	Kim van V3-02-18	Cái/năm	1.000
19	Kim van V3-02-09	Cái/năm	850.000
20	Kim van VAR-32	Cái/năm	1.900
21	Kim van WH768	Cái/năm	300
22	Kim van -JS87N	Cái/năm	3.000
23	Kim van -JS87P	Cái/năm	5.350
24	Thân van V3-04-5	Cái/năm	400
25	Thân van (ống van) V3-06-5	Cái/năm	15.250
26	Kim van JS 87 45	Cái/năm	111.500
27	Kim van JS87CL	Cái/năm	6.000
28	Kim van TR-412	Cái/năm	3.720
29	Kim van V3-02-19	Cái/năm	650
30	Nắp van trắng CA1N	Cái/năm	4.000
31	Nắp van C-CAP	Cái/năm	1.642.100
32	Nắp van E-CAP	Cái/năm	2.320.000
33	Nắp van vàng CA1	Cái/năm	125.000
34	Phụ kiện LN10	Cái/năm	1.600
35	Phụ kiện TRCH	Cái/năm	2.000
36	Tam van 9200#	Cái/năm	80.000
37	Tán van BN2	Cái/năm	5.500

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng năm 2023
38	Tán van BN1	Cái/năm	4.560.000
39	Tán van BN3	Cái/năm	197.000
40	Tán van ND	Cái/năm	6.500
41	Tâm van 9000#	Cái/năm	4.100.000
42	Ton len TLN	Kg/năm	7.314
43	Shellsol gas	Kg/năm	71.330

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

❖ **Nhu cầu sử dụng nhiên liệu**

Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Trấu đốt lò hơi	Tấn/năm	25.000

❖ **Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
I	Bột tăng tốc		
1	Hóa chất NS	Kg/năm	100
2	Hóa chất CZ(CBS)	Kg/năm	8.100
3	Hóa chất DM	Kg/năm	5.040
4	Hóa chất PVI	Kg/năm	1.150
5	Hóa chất TT(TMTD)	Kg/năm	11.460
6	Hóa chất TBBS	Kg/năm	50
II	Chất chống lão hoá		
1	Hóa chất 7F(4020)	Kg/năm	16.500
2	Hóa chất B-10	Kg/năm	5.200
3	Hoá chất RD	Kg/năm	9.300
4	Hoá chất RW-287(B10)	Kg/năm	12.600
III	Chất độn dày		
1	Bột chống dính tái sinh	Kg/năm	200
2	Bột chống dính CaCO ₃	Kg/năm	56.500
3	Chất độn dày màu trắng CCR	Kg/năm	249.500
IV	Chất làm tăng hoạt tính		
1	Hóa chất ZNO 99%	Kg/năm	28.000
2	Hóa chất SA1810	Kg/năm	1.200

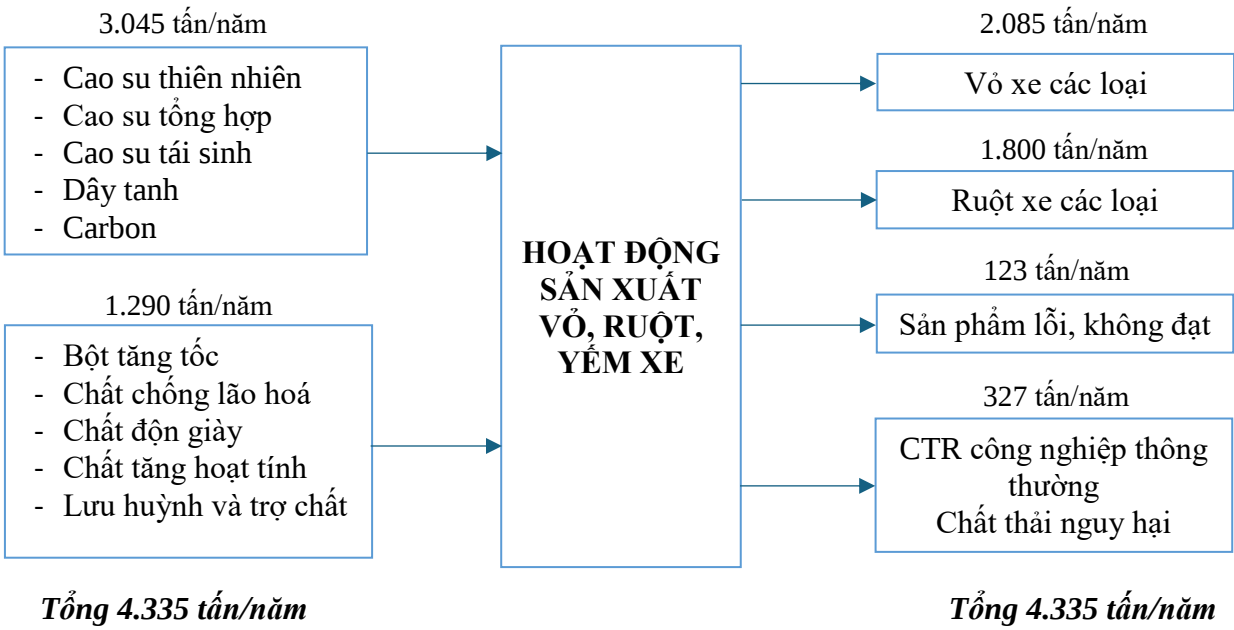
STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
3	Hóa chất ZNO #945	Kg/năm	21.000
4	Hoá chất ZNO #801	Kg/năm	3.000
5	Hoá chất SA	Kg/năm	23.610
6	Hoá chất MGO	Kg/năm	10
7	Hoá chất NAOHN	Kg/năm	475.000
8	Hoá chất TALC	Kg/năm	49.500
9	Hoá chất ZN-ST	Kg/năm	600
10	Hương liệu silicon 60%	Kg/năm	2.085
V	Đất sét		
1	Bột chống dính CLAY	Kg/năm	16.499
VI	Dầu gia công		
1	Dầu gia công CAST	Kg/năm	200
2	Dầu gia công AOIL	Kg/năm	67.860
3	Dầu gia công POIL	Kg/năm	96.188
4	Dầu gia công ASE-65	Kg/năm	320
5	Dầu TDAE	Kg/năm	44.040
6	Dầu OA OA	Kg/năm	3.600
VII	Lưu huỳnh		
1	Hóa chất S#500	Kg/năm	26.000
2	Hóa chất OTS	Kg/năm	1.000
VIII	Trợ chất		
1	Hóa chất SI69	Kg/năm	50
2	Hóa chất SP 1045	Kg/năm	325
3	Hóa chất UB-4000	Kg/năm	1.900
4	Hóa chất 1102B	Kg/năm	28.750
5	Hóa chất RA-101	Kg/năm	8.713
6	Hóa chất RH-100	Kg/năm	19.600
7	Hóa chất RH-200	Kg/năm	3.400
IX	Bột keo màu		
1	Bột keo màu BLUE	Kg/năm	225.000
2	Keo màu cam R-103R	Kg/năm	40
3	Keo màu đỏ RM138 (R105R)	Kg/năm	20
4	Keo màu vàng R1025	Kg/năm	20

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
5	Keo màu xanh lục R-111A2	Kg/năm	40
6	Keo màu xanh dương đậm R1102	Kg/năm	20
7	Bột keo màu	Kg/năm	668.472
X	Hóa chất cho công trình xử lý môi trường		
1	Phèn sắt	Kg/ngày	12,5
2	Polymer	Kg/ngày	1,1
3	NaOH 99%	Kg/ngày	4,5
4	Clo	Kg/ngày	6,7

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Sơ đồ cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất của dự án

Năm 2023, Cơ sở sản xuất ruột xe với khối lượng là 3.723.463 cái/năm (khoảng 2.085.139 kg/năm), sản xuất vỏ xe với khối lượng là 908.863 cái/năm (khoảng 1.800.746 kg/năm) và không sản xuất yếm xe (do không có đơn đặt hàng từ khách hàng). Dựa vào đó, trình bày sơ đồ cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất của Cơ sở như sau:



Bảng 1.7: Tính chất hoá lý của một số hoá chất được sử dụng sản xuất tại Cơ sở

TT	Tên hoá chất	Thành phần chính	Số CAS	Đặc tính hoá lý, độc tính
1	Bột chống dính CC	Tên hoá chất: 1900 (mã hoá chất 01120): Paraffin wax :99% Oil : 1 %	-	- Chất phụ gia. - Gồm hỗn hợp sáp Paraffin và sáp vi tinh thể. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, gây phát ban và ngứa da. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải: Nuốt một lượng tương đối lớn chất này khó có thể gây ra bệnh nặng hoặc tử vong.
2	Hóa chất CZ(CBS)	N-cyclohexyl-2-benzothiazole sulfenamide (C13H16N2S2)	95-33-0	- Chất xúc tiến. - Bột màu trắng hoặc xám. - Mùi: Nhẹ. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải: Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có thể gây ra bệnh nặng hoặc tử vong.
3	Hóa chất PVI	Diphenyl guanidine (C13H13N3)	102-06-7	- Chất rắn, dạng bột, vảy, viên, có màu vàng nhạt, có thể không mùi hoặc có mùi nhẹ. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có khả năng gây bệnh nghiêm trọng hoặc tử vong.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên hoá chất	Thành phần chính	Số CAS	Đặc tính hoá lý, độc tính
4	Hóa chất 1102B	Nhựa hydrocarbon	-	- Trạng thái: Rắn, dạng hạt hoặc bột. - Màu sắc: Từ vàng nhạt đến trong suốt. - Mùi: Không đáng kể hoặc mùi nhẹ đặc trưng của hydrocarbon. - Bụi gây khó chịu cho mắt và đường hô hấp - Hơi hoặc khí dung sinh ra ở nhiệt độ cao có thể gây kích ứng mắt và gây khó thở. - Tiếp xúc với da: độc tính thấp. - Tiếp xúc thường xuyên hoặc lâu dài có thể gây khó chịu cho da. - Vật nóng sẽ làm bỏng da và chất rắn sẽ dính vào da. - Tiếp xúc bằng mắt: Tiếp xúc với vật nóng có thể gây bỏng nhiệt.
5	Hóa chất SP 1045	Urea formaldehyde Silicon Dioxide	9011-5-6 7631-86-9	- Dạng bột, màu trắng có mùi formaldehyde nhẹ. - Có hại cho con người và môi trường - Có thể tạo thành hỗn hợp bụi-không khí dễ nổ có hại cho sinh vật dưới nước và có thể gây ra tác động xấu lâu dài đến môi trường nước.
6	Hóa chất MBT	2-Mercaptobenzothiazole (C ₇ H ₅ NS ₂)	149-30-4	- Bột màu vàng nhạt, có vị đắng. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có khả năng gây bệnh nghiêm trọng hoặc tử vong.
7	Hóa chất DM	Dibenzothiazole disulfide (C ₁₄ H ₈ N ₂ S ₄)	120-78-5	- Bột hoặc hạt màu trắng/vàng nhạt, có mùi nhẹ. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên hoá chất	Thành phần chính	Số CAS	Đặc tính hoá lý, độc tính
				- Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có khả năng gây bệnh nghiêm trọng hoặc tử vong.
8	Hóa chất S#500	Lưu huỳnh (S)	7704-34-9	- Chất rắn, màu vàng, hầu như không mùi. - Chất rắn độc hại, nguy hiểm, dễ cháy, gây kích ứng da, mắt, hô hấp. - Đường mắt : Gây dị ứng, có thể gây đỏ, đau. - Đường thở : Gây ho, khó thở. - Đường da : Gây dị ứng. - Đường tiêu hóa: được coi là chất không độc hại khi uống. Khi nuốt phải một lượng lớn gây đau họng, nhức đầu, buồn nôn, bất tỉnh.
9	Hóa chất TT(TMTD)	Tetramethylthiuram Disulfide (C ₆ H ₁₂ N ₂ S ₄)	137-26-8	- Chất bột, hoặc chất rắn dạng hạt, màu trắng, không mùi. - Nguy hại nếu nuốt phải hoặc hít phải. - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. - Gây kích ứng da. - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da. - Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phổi nhiễm lâu và nhiều lần. - Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
10	Hóa chất SI69	Nhựa resorcinol formaldehyde Resorcinol Alkylphenol	24969-11-7 108-46-3 140-66-9	- Dạng hạt, có màu nâu đỏ, mùi phenolic nhẹ. - Có hại cho con người và môi trường - Sản phẩm này không nguy hiểm khi sử dụng trong điều kiện bình thường. - Tiếp xúc quá nhiều với bụi sản phẩm có thể gây kích ứng mắt và đường hô hấp.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên hoá chất	Thành phần chính	Số CAS	Đặc tính hoá lý, độc tính
11	Hóa chất NS	N-Tertiarybutyl-2-benzothiazole-sulfenamide (C ₁₁ H ₁₄ N ₂ S ₂)	95-31-8	- Bột màu trắng sữa hoặc hơi vàng nhạt, có mùi nhẹ. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có khả năng gây bệnh nghiêm trọng hoặc tử vong
12	Bột keo màu	Acetylene carbon đen	1333-86-4	- Dạng bột màu đen, không mùi. - Tiếp xúc bằng mắt: Gây kích ứng mắt như đỏ, ngứa, chảy nước mắt, đau rát. - Tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng da nhẹ, đặc biệt nếu tiếp xúc lâu dài hoặc trong điều kiện da nhạy cảm. - Hít phải: Gây kích ứng đường hô hấp như ho, khó thở, tức ngực, kích ứng mũi và họng hoặc cảm giác khó chịu trong phổi. - Nuốt phải: Gây buồn nôn, đau bụng, khó tiêu.
13	Hóa chất 7F(4020)	Polymerized 2, 2, 4-trimethyl-1, 2-dihydroquinoline ((C ₁₂ H ₁₅ N ₃) _n , n=2~4)	26780-96-1	- Màu hồ phách đến màu nâu, có mùi nhẹ. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có khả năng gây bệnh nghiêm trọng hoặc tử vong.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên hoá chất	Thành phần chính	Số CAS	Đặc tính hoá lý, độc tính
14	Hóa chất TS(TMTM)	Tetramethyl thiuram monosulfide (C ₆ H ₁₂ N ₂ S ₃)	97-74-5	- Dạng bột màu vàng, có mùi nhẹ. - Tiếp xúc bằng mắt: Có thể gây kích ứng mắt nhẹ bao gồm đỏ mắt, sưng, đau và rách. - Tiếp xúc với da: Có thể gây phản ứng da nhẹ, phát ban và ngứa da. Có thể gây mất mỡ da khi tiếp xúc kéo dài. - Hít phải: Có thể gây kích ứng hô hấp nhẹ. - Nuốt phải một lượng tương đối lớn chất này khó có khả năng gây bệnh nghiêm trọng hoặc tử vong.
15	Hương liệu CAST	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	108-88-3	- Là chất lỏng không màu, trong suốt có mùi thơm. - Tiếp xúc với mắt: Kích thích, nhưng không ảnh hưởng đến màng mắt. - Tiếp xúc với da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc lâu dài có thể bị kích thích và viêm da. - Hít phải: Hàm lượng bay hơi cao (lớn hơn khoảng 1000ppm) gây kích thích mắt và cơ quan hô hấp, có thể gây đau đầu, ngủ gập và có thể ảnh hưởng đến trung tâm thần kinh.- Nuốt phải: Một lượng nhỏ vào trong bụng có thể gây viêm phổi hoặc có thể gây chết.
16	Dung môi S97	N-Hexane (C ₆ H ₁₄) Cyclohexane (C ₆ H ₁₂) Heptane (C ₇ H ₁₆) Methylcyclohexane (C ₇ H ₁₄)	110-54-3 110-82-7 142-82-5 108-87-2	- Là chất lỏng không màu. - Có Mùi ngọt của Paraffin. - Đối với mắt: Hơi hoá chất có thể gây kích ứng mắt. Triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác rát, đỏ, sưng và /hay nhìn không rõ. - Đối với da: Gây kích ứng cho da. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây khô da hoặc viêm da. - Qua đường hô hấp: Hơi thoát ra có thể gây xây xẩm và choáng váng. Gây kích ứng nhẹ hệ hô hấp. Hít thở hơi hóa chất ở nồng độ cao ra có thể gây ức chế hệ thần kinh trung

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên hoá chất	Thành phần chính	Số CAS	Đặc tính hoá lý, độc tính
				ương (CNS) gây choáng váng, lâng lâng, nhức đầu, buồn nôn và mất đi sự điều hợp. Nếu vẫn tiếp tục hít thở hơi hóa chất có thể gây bất tỉnh và dẫn đến tử vong. - Qua đường tiêu hoá: Có thể gây tổn thương cho phổi nếu nuốt phải.

❖ **Nhu cầu máy móc, thiết bị**

Bảng 1.8: Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
	Hệ thống luyện kín							
1	Cầu trục	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
2	Hệ thống điều khiển ôn độ	Hệ thống	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
3	Hệ thống làm lạnh	Hệ thống	5	5	0	5	0	Hoạt động tốt
4	Máy ép ra mũ	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Máy cán 4 trục	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy cắt cao su	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
7	Máy hút bụi công nghiệp	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
8	Máy luyện hồ 14"	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
9	Máy luyện hồ 16" và đòn đảo luyện keo	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
10	Máy luyện hồ 24"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
11	Máy luyện hồ 26"x84"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
12	Máy luyện hồ và đôn đảo luyện keo 16"	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
13	Máy luyện kín (100L)	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
14	Máy phân chia nước/ dầu	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
15	Máy ra tấm làm lạnh	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
16	Máy trộn tự động	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
17	Bơm dầu (máy luyện kín)	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
18	Máy luyện hồ	Cái	7	7	0	7	0	Hoạt động tốt
	Ói mặt vỏ							
1	Băng tải làm lạnh keo	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Dây chuyền làm lạnh keo	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
3	Máy ép ra mũ 10"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
4	Máy ép ra mũ 6" và đầu e	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Máy ép ra mũ	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy cán 3 trục 10"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
7	Máy cắt mũ mặt ngoài	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
8	Máy ép ra keo 3.5"	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
9	Máy ói mũ 8"	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
10	Máy ói mũ 8" và đầu ép	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
	Trán bổ							
1	Máy cán 4 trục	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
2	Máy luyện hồ 18	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
3	Máy luyện hồ 22"	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
4	Thiết bị dự trữ bổ trước và sau	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
5	Máy luyện hồ	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
	Cắt bổ							
1	Máy cắt bổ	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
2	Máy cắt vải bổ	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
3	Máy quần	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
4	Máy quần vải bổ	Cái	5	5	0	5	0	Hoạt động tốt
5	Trục quần vải bổ	Cái	34	34	0	34	0	Hoạt động tốt
	Cán lớp keo trong							
1	Máy cán dài 4 trục 24x27	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Máy làm mát keo dạng trục tròn	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Thành hình ta lông							
1	Máy ép keo lên dây tanh	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
2	Máy ép đầu nổi	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
3	Máy ép ra mũ tam giác	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
4	Máy quán	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
5	Máy quán dây tanh và phụ kiện	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy thành hình vòng talong tự động	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Thành hình							
1	Khuôn thành hình	Cái	45	45	0	45	0	Hoạt động tốt
2	Khuôn thành hình I/C, M/C	Cái	12	12	0	12	0	Hoạt động tốt
3	Khuôn thành hình LT	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
4	Khuôn thành hình STB 10"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Khuôn thành hình STB 17"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy thành hình	Cái	19	19	0	19	0	Hoạt động tốt
7	Máy thành hình BBM	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
8	Máy thành hình BTU	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
9	Máy thành hình loại vỏ đặc và phụ tùng	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
10	Máy thành hình lớp xe	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
11	Máy thành hình LT	Cái	6	6	0	6	0	Hoạt động tốt
12	Máy thành hình STB	Cái	6	6	0	6	0	Hoạt động tốt
13	Máy thành hình STB 10	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
14	Máy thành hình STB 18	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
15	Máy thành hình STB và bộ phận	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
16	Máy thành hình STB và giá đỡ nguyên liệu	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
17	Máy thành hình STB và phụ kiện	Cái	5	5	0	5	0	Hoạt động tốt
18	Máy thành hình T/B	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
19	Máy thành hình vỏ xe chỉnh bằng tay	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
	Bán thành phẩm							
1	Máy xom lỗ	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Máy ép đầu nối vỏ xe	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Lưu hóa vỏ xe							
1	Khuôn lưu hóa vỏ	Cái	6	6	0	6	0	Hoạt động tốt
2	Máy ép dầu	Cái	5	5	0	5	0	Hoạt động tốt
3	Khuôn lưu hóa vỏ 02 tầng	Cái	16	16	0	16	0	Hoạt động tốt
4	Máy lưu hóa vỏ 02 tầng	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Máy lưu hóa B	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
6	Máy thử nghiệm lưu hóa	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
7	Máy định hình	Cái	12	12	0	12	0	Hoạt động tốt
8	Máy kéo vỏ xe	Cái	5	5	0	5	0	Hoạt động tốt
9	Máy lưu hoá	Cái	12	12	0	12	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
10	Máy lưu hoá 4 tầng	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
11	Máy lưu hoá 4 tầng 540	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
12	Máy lưu hoá 4 tầng 660	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
13	Máy lưu hoá 5 tầng	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
14	Máy lưu hoá 5 tầng 520	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
15	Máy lưu hoá 500T	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
16	Máy lưu hoá 6 tầng	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
17	Máy lưu hoá 600mm	Cái	8	8	0	8	0	Hoạt động tốt
18	Máy lưu hoá 800mm	Cái	6	6	0	6	0	Hoạt động tốt
19	Máy lưu hoá đa tầng	Cái	12	12	0	12	0	Hoạt động tốt
20	Máy lưu hoá đa tầng 4 khuôn	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
21	Máy lưu hoá đa tầng 5 khuôn	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
22	Máy lưu hoá loại 32 (5 khuôn)	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
23	Máy lưu hoá loại B	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
24	Máy lưu hoá loại B 2 khuôn	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Máy lưu hoá vỏ							
1	Máy lưu hoá vỏ xe đặc loại lớn và phụ tùng	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Máy lưu hoá vỏ xe đặc loại trung và phụ tùng	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
3	Máy xả nước	Cái	7	7	0	7	0	Hoạt động tốt
4	Thùng lưu hóa (máy định hình)	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
	Khuôn							
1	Khuôn vỏ xe các loại	Cái	1.214	1.214	0	1.214	0	Hoạt động tốt
2	Khuôn túi hơi	Cái	55	55	0	55	0	Hoạt động tốt
3	Khuôn lớp xe	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
	Kiểm vỏ							
1	Máy ráp vỏ xe	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
2	Máy cắt gai biên	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
3	Máy cắt gai biên lớp xe	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
4	Máy vá ép	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
5	Motor máy kiểm tra lộ trình	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
	Đóng gói vỏ xe							
1	Máy buộc vỏ xe	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
2	Máy đóng gói vỏ xe L/T	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
3	Máy đóng gói	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
4	Máy đóng gói lớp L/T	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Máy đóng gói M/C	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy đóng gói vỏ xe	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
	Ói ruột							
1	Đầu máy ói ruột 6"	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
2	Đầu máy ói ruột 8"	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
3	Máy ói keo	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
4	Máy ói mũ 10"	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
5	Máy đo bột	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy cán 3 trục 12"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
7	Máy làm lạnh quy trình máy ra mũ (máy ói)	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
8	Máy lọc	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
9	Máy lọc 8"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
10	Máy ói keo	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
11	Máy ói mũ 10"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
12	Máy ói mũ 6" và đầu ép	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
13	Máy ói ruột	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
14	Máy ói ruột xe	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
15	Máy phun bột	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
	Nồi đầu ruột							
1	Máy ép đầu nồi	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
2	Máy ép đầu nổi 220	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
3	Máy ép đầu nổi 300	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
4	Máy ép đầu nổi 350"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Máy ép đầu nổi 540	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
6	Máy ép đầu nổi vỏ xe	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
7	Máy nổi đầu ruột 180	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
8	Máy nổi ruột xe	Cái	7	7	0	7	0	Hoạt động tốt
9	Máy ép đầu nổi ống dầu ¼"-1"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Máy lưu hóa ruột							
1	Máy lưu hóa ruột	Cái	8	8	0	8	0	Hoạt động tốt
2	Máy lưu hoá 1 tầng	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
3	Máy lưu hoá 2 tầng	Cái	17	17	0	17	0	Hoạt động tốt
4	Máy lưu hoá ruột	Cái	8	8	0	8	0	Hoạt động tốt
5	Máy lưu hoá ruột xe	Cái	18	36	0	36	0	Hoạt động tốt
6	Máy lưu hoá ruột xe LLN830-1/30	Cái	14	14	0	14	0	Hoạt động tốt
7	Máy lưu hoá ruột xe mở miệng	Cái	15	15	0	15	0	Hoạt động tốt
8	Máy lưu hoá ruột xe WS-950	Cái	5	5	0	5	0	Hoạt động tốt
9	Máy lưu hoá ruột xe đa tầng nhỏ	Cái	18	18	0	18	0	Hoạt động tốt
	Khuôn ruột							

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
1	Khuôn ruột xe các loại	Cái	322	322	0	322	0	Hoạt động tốt
	Kiểm tra ruột xe							
1	Máy kiểm tra ruột xe	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Máy bơm	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
3	Máy ép vá	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
4	Máy ép vá ruột xe	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Máy đóng gói ruột xe							
1	Máy đóng gói ruột xe	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Máy ép bao	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
3	Máy in chữ lên ruột xe	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
4	Máy in ruột xe tự động 6"	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Máy khác							
1	Máy nối ống da rắn	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
2	Máy rửa khuôn	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
3	Máy thổi gió	Cái	6	6	0	6	0	Hoạt động tốt
	Dụng cụ di dời							
1	Giá đỡ nguyên liệu	Cái	77	77	0	77	0	Hoạt động tốt
2	Giá đỡ ruột xe	Cái	64	64	0	64	0	Hoạt động tốt
	Thiết bị động lực							

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
1	Bình nén khí	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
2	Bình chứa khí	Cái	6	6	0	6	0	Hoạt động tốt
3	Bình nén khí	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
4	Lò hơi 15 tấn (đốt bằng tro trâu) (*)	Cái	1	2	0	2	+1	Hoạt động tốt
5	Lò hơi 15 tấn (đốt dầu DO) (**)	Cái	1	0	0	0	-1	-
6	Máy bơm chân không	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
7	Máy châm dầu tự động	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
8	Máy nén khí	Cái	4	4	0	4	0	Hoạt động tốt
9	Máy biến thế	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
10	Máy biến thế 2500KVA	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
11	Máy nén khí 10 HP	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
12	Máy nén khí 100/10 10.5m3/min	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
13	Máy nén khí 100HP và các bộ phận	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
14	Máy nén khí 10HP	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
15	Máy nén khí 200HP	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
16	Máy nén khí 30 HP	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Máy nén khí MS	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
1	Thiết bị thử nghiệm							
2	Máy chỉnh hình dự định	Cái	7	7	0	7	0	Hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
3	Máy chỉnh hình dự định và phụ tùng	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
4	Máy rửa khuôn	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
5	Máy đo cường lực	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
6	Máy đo lường muối than tự động	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
7	Máy đo nhiệt tốc độ tự động 8000	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
8	Máy đo phun bột	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
9	Máy đo tỷ trọng	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
10	Máy kiểm tra số lượng	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
11	Máy kiểm tra vỏ xe	Cái	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
12	Máy thử độ bền	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
13	Máy thử độ nén thùng carton	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
14	Máy thử nghiệm cao su	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
15	Máy thử nghiệm cường độ nứt bề	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
16	Máy thử nghiệm độ dẻo cao su	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
17	Máy thử nghiệm độ nóng lão hoá	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
18	Máy thử nghiệm lưu hoá loại nhỏ	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
19	Máy tự động kiểm nghiệm cao su	Cái	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Máy kiểm tra lực kéo ruột xe	Cái	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt
1	Phương tiện vận chuyển						0	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng					Tình trạng
			Theo ĐTM	Thực tế đã đầu tư năm 2024	Tiếp tục đầu tư	Tổng cộng	Tăng/giảm so với ĐTM	
2	Xe nâng	Chiếc	3	3	0	3	0	Hoạt động tốt
3	Xe Captiva	Chiếc	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
4	Xe innova	Chiếc	1	1	0	1	0	Hoạt động tốt
	Xe tải 1.4T	Chiếc	2	2	0	2	0	Hoạt động tốt

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Ghi chú:

(*), (**) Trong quá trình hoạt động, để đáp ứng và phù hợp với nhu cầu sản xuất Cơ sở đã đầu tư thêm 01 lò hơi đốt trấu công suất 15 tấn hơi/h còn lò hơi đốt dầu DO công suất 15 tấn hơi/h đã ngưng hoạt động đang trong quá trình thanh lý.

❖ **Nhu cầu sử dụng điện**

- Nguồn cung cấp: mạng lưới điện quốc gia – Công ty Điện lực Trảng Bàng
- Điện được sử dụng cho thắp sáng, vận hành dây chuyền sản xuất và các công trình xử lý môi trường.
- Nhu cầu sử dụng điện trung bình tại Cơ sở khoảng 30.298,5 Kwh/ngày (căn cứ theo hoá đơn điện 12 tháng năm 2023).

❖ **Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc**

- Tổng số lao động làm việc: 500 người.
- Thời gian làm việc: 12 giờ/ca, 02 ca/ngày, 06 ngày/tuần.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

🚰 *Nguồn cung cấp nước*

- Nguồn cung cấp: Công ty được cấp nước từ nhà máy cấp nước KCN Trảng Bàng (công suất nhà máy nước 7.000m³/ngày đêm) để phục vụ cho hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên.
- Nhu cầu sử dụng nước trung bình tại Cơ sở khoảng 277,5 m³/ngày (căn cứ theo hoá đơn nước 12 tháng năm 2023).

🚰 *Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở*

Nước cấp cho sinh hoạt:

- Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà máy: Tổng số lượng cán bộ công nhân viên tại Cơ sở hiện nay khoảng 500 người. Theo TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế. Tiêu chuẩn dùng nước trung bình cho một người là 45 lít/người/ngày (phân xưởng toả nhiệt trên 20 Kcal/m³-h), hệ số không điều hoà K = 2,5, vậy lượng nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân làm việc là:

$$Q_{sh} = 500 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người.ngày} \times 2,5 = 56,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nước cấp cho nấu ăn tập trung: Theo tiêu chuẩn cấp nước bên trong TCVN 4513:1988, tiêu chuẩn dùng nước cho một người là 25 lít/bữa ăn/người, vậy lượng nước sử dụng cho nấu ăn là:

$$Q_{nấu ăn} = 500 \text{ người} \times 25 \text{ lít/bữa ăn/người} = 12,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt tại nhà nghỉ cho chuyên gia, người nước ngoài: Tiêu chuẩn dùng nước trung bình một người là 300 lít/người/ngày

$$Q_{nhà ở} = 300 \text{ lít/người/ngày} \times 20 \text{ người} = 6 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Nước cấp cho sản xuất:

- Nước cấp cho lò hơi: Cơ sở hiện đang sử dụng có 02 lò hơi đốt trấu công suất 15 tấn hơi/h (02 lò hơi hoạt động luân phiên). Như vậy, lượng nước cấp sử dụng cho hoạt động của 01 lò hơi đốt trấu là khoảng: $Q_{lò hơi} = 200 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi, định kỳ thải bỏ thay nước mới và xả cặn 1 tuần/lần khoảng $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$, có 02 lò hơi 15 tấn/giờ. Vậy nước xả cặn của 2 lò hơi là: $Q_{\text{xả cặn}} = 0,5\text{ m}^3/\text{ngày} \times 2 = 1\text{ m}^3/\text{ngày}$
- Nước cấp làm mát nhà xưởng: Cơ sở có sử dụng nước cấp để phun sương trên mái nhà để làm mát nhà xưởng, lượng nước sử dụng là: $Q_{\text{làm mát}} = 2\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước vệ sinh nhà xưởng: căn cứ diện tích xưởng sản xuất là $18.872,6\text{ m}^2$, lượng nước cấp cho hoạt động vệ sinh nhà xưởng với định mức trung bình là $0,4\text{ lít}/\text{m}^2$ (theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng):

$$Q_{\text{vệ sinh nhà xưởng}} = 0,4\text{ lít}/\text{m}^2 \times 18.872,6 = 7,55\text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nước cấp cho công đoạn lưu hoá tại quy trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe, lưu lượng khoảng: $Q_{\text{lưu hoá}} = 10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

Lượng nước này sẽ được tái sử dụng và bơm tuần hoàn liên tục. Hằng ngày thêm vào lượng hao hụt, bay hơi và sẽ thải bỏ một phần khi nhiệt độ trong nước lên cao hoặc lưu lượng vượt mức quy định. Trong quá trình lưu hoá sẽ có lượng nước đọng lại trong lúc gia nhiệt, lượng nước thải này sẽ được định kỳ thu gom.

- Nước cấp cho công đoạn ói ruột tại quy trình sản xuất ruột xe, lưu lượng khoảng:

$$Q_{\text{ói ruột}} = 8\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Nước dùng cho công đoạn ói ruột chủ yếu là nước làm mát, hạ nhiệt bán thành phẩm, lượng nước này được tái sử dụng. Nước làm mát tại công đoạn ói ruột được chứa trong bồn 2.000 lít và được bơm tuần hoàn liên tục, đồng thời bổ sung lượng nước hao hụt. Nước thải từ quá trình này định kỳ thải bỏ 1 tháng/lần.

Nước cấp tưới cây:

Theo QCVN 01:2021/BXD quy định Tiêu chuẩn dùng nước cho 1 lần tưới cây là $3\text{ lít}/\text{m}^2$. Căn cứ diện tích cây xanh của cơ sở thì lượng nước tưới cây là (lượng nước này không sử dụng thường xuyên):

$$Q_{\text{tưới cây}} = 3\text{ lít}/\text{m}^2 \times 6.480\text{m}^2 = 19,44\text{ m}^3$$

Nước cấp rửa đường:

Theo QCVN 01:2021/BXD quy định Tiêu chuẩn dùng nước cho 1 lần rửa đường là $0,4\text{ lít}/\text{m}^2$. Căn cứ vào diện tích đường nội bộ của dự án thì lượng nước rửa đường là:

$$Q_{\text{rửa đường}} = 0,4\text{ lít}/\text{m}^2 \times 1.765\text{m}^2 = 0,71\text{ m}^3$$

Nước phục vụ cho công tác PCCC:

Căn cứ theo TCVN về Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – yêu cầu thiết kế, QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Giả sử đám cháy xảy ra trong 2 giờ liên tục và có khả năng xảy ra 3 đám cháy cùng lúc với lưu lượng là 10 l/s cho 1 đám cháy. Vậy lượng nước cấp cần cho 3 đám cháy cùng lúc tối thiểu là:

$$Q_{\text{PCCC}} = 10\text{ lít}/\text{s} \times 2\text{ giờ} \times 3\text{ đám cháy} = 216.000\text{ lít}/\text{ngày} = 216\text{ m}^3/\text{ngày}$$

(Nước PCCC chỉ sử dụng khi có cháy hoặc diễn tập PCCC)

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở như sau:

Bảng 1.9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng cấp (m ³ /ngày)	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)
I	Nước cấp cho sinh hoạt	74,75	74,75
1	Nước sinh hoạt vệ sinh công nhân viên	56,25	56,25
2	Nước dùng cho nấu ăn tập trung	12,5	12,5
3	Nước cấp cho nhà nghỉ của chuyên gia, người nước ngoài	6	6
II	Nước cấp cho sản xuất	248,7	26,55
1	Nước cấp cho lò hơi	200	-
2	Nước dùng xả cặn lò hơi	1	1
3	Nước dùng làm mát nhà xưởng	2	-
4	Nước vệ sinh nhà xưởng	7,55	7,55
5	Nước cấp cho công đoạn lưu hoá tại quá trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe	10	10
6	Nước cấp cho công đoạn ói ruột tại quá trình sản xuất ruột xe	8	8
III	Nước cấp tưới cây	19,44	-
IV	Nước cấp rửa đường	0,71	-
	Tổng	323,45	101,3

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Tóm tắt các nguồn phát sinh chất thải tại cơ sở

Bảng 1.10: Tóm tắt các nguồn phát sinh chất thải tại cơ sở

STT	Hạng mục	Nguồn phát sinh
1	Tác động từ bụi, khí thải	- Bụi phát sinh từ công đoạn luyện keo, ói ruột và bị liệu. - Khí thải từ 02 lò hơi đốt nhiên liệu bằng trấu. - Mùi hôi từ HTXLNT, HTXL khí thải và khu vực lưu chứa chất thải rắn. - Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển và hoạt động của các máy móc thiết bị.
2	Tác động từ nước thải	- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên. - Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất như xả cặn lò hơi, vệ sinh nhà xưởng, nước thải tại công đoạn lưu hoá của quá trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe, nước thải tại công đoạn ói ruột của quá trình sản xuất ruột xe. - Nước mưa chảy tràn.

3	Tác động từ chất thải	- Rác thải sinh hoạt của 500 công nhân viên tại nhà máy. - Rác thải công nghiệp thông thường: Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ, ruột xe phế, vỏ xe hỏng, tro trấu... - Chất thải nguy hại: bóng đèn huỳnh quang, pin, hộp mực in, dầu nhớt thải, phuy nhựa chứa hoá chất, chứa dầu thải, các phụ gia thải có thành phần CTNH...
---	-----------------------	---

 Tóm tắt các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

Bảng 1.11: Tóm tắt các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

- Nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ theo đường ống D200 đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 6.
- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà bảo vệ, khu vực văn phòng, nhà nghỉ cho chuyên gia được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống D200 đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 6.
- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: khu vỏ thành phẩm, khu vực bị liệu, khu vực kiểm nghiệm, kho bao bì được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống D200 dẫn về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất 200m³/ngày.đêm.
- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn lưu hoá, làm mát ới ruột, hệ thống xử lý lò hơi sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất 200m³/ngày.đêm.

STT	Hạng mục	Công trình BVMT
1	Thu gom, thoát nước mưa	Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải, Cơ sở sử dụng hệ thống đường ống thu gom nước mưa như sau: + Nước mưa từ các mái nhà xưởng sau khi thu gom bằng ống uPVC cùng với nước mưa chảy tràn trên nền nhà xưởng được thu gom bởi ống bê tông cốt thép, đặt ngầm có Ø600. Sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Trảng Bàng tại 02 điểm trên đường số 6. + Phương thức thoát nước mưa: tự chảy
2	Thu gom, thoát nước thải	- Nước thải từ nhà ăn và nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà bảo vệ, khu vực văn phòng, nhà nghỉ cho chuyên gia được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 6. - Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: khu vỏ thành phẩm, khu vực bị liệu, khu vực kiểm nghiệm, kho bao bì được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn dẫn về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất 200m³/ngày.đêm. - Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lưu hoá tại quá trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe, công đoạn ới ruột tại quá trình sản xuất ruột xe, nước xả cặn lò hơi, nước vệ sinh nhà xưởng

STT	Hạng mục	Công trình BVMT
		sẽ được dẫn về HTXLNT tập trung của Cơ sở công suất 200m ³ /ngày.đêm để xử lý. Toàn bộ nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải tập trung công suất 200m ³ /ngày.đêm sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (tại 1 điểm trên đường D12) để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.
3	Công trình xử lý nước thải	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m ³ /ngày đêm của Cơ sở có quy trình công nghệ như sau: Nước thải (sinh hoạt + sản xuất) → Hồ thu → Bể lắng → Bể tách dầu → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng → Nguồn tiếp nhận (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).
4	Công trình xử lý bụi tại công đoạn xít phần của khu vực ói ruột	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn xít phần của khu vực ói ruột có quy trình công nghệ như sau: Không khí chứa bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi vải → Ống thoát khí (Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1)
5	Công trình xử lý bụi tại công đoạn hình thành ta lông của khu vực bị liệu	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn hình thành ta lông của khu vực bị liệu có quy trình công nghệ như sau: Không khí chứa bụi → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc túi vải
6	Công trình xử lý bụi tại công đoạn mật luyện của khu vực luyện keo	Hệ thống xử lý bụi khu vực luyện keo có quy trình công nghệ như sau: Không khí chứa bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi Amiăng → Ống thoát khí (Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1)
7	Công đoạn xử lý khí thải tại công đoạn phun keo	Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phun sương, phun keo có quy trình công nghệ như sau: Khí thải → Chụp hút → tháp hấp thụ → quạt hút → Ống thoát khí (Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1)
8	Công trình xử lý khí thải lò hơi đốt nhiên liệu bằng trấu	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bằng trấu có quy trình công nghệ như sau: Khí thải → Cyclon thu bụi → Bồn phun sương → Ống thoát khí (Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1)
9	Công trình xử lý CTR công nghiệp thông thường	- Thu gom, phân loại lưu trữ CTRCNTT trong các bao bì, thùng chứa. - Diện tích: 429,4m ² - Ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải. - Đối với tro trấu sẽ thu gom tập trung vào khu vực lưu chứa chất thải và giao cho đơn vị thu gom đưa đi xử lý theo quy định.
10	Công trình xử lý CTNH	- Thu gom, phân loại lưu trữ CTNH trong các thùng chứa có nắp đậy và ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải. - Diện tích: 15m ²
11	Công trình xử lý chất thải sinh hoạt	- Thu gom, phân loại trong thùng chứa kín có nắp đậy và ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải. - Khối lượng CTSH phát sinh 91,25 tấn/năm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012; phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020.

Cơ sở “**Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích**” do Công ty TNHH Cao su Thời Ích làm chủ cơ sở, được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4336541627 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 09/05/2018. Theo đó mục tiêu của Cơ sở là sản xuất vỏ xe quy mô 2.900.000 cái/năm, sản xuất ruột xe quy mô 18.100.000 cái/năm, sản xuất yếm xe các loại quy mô 100.000 cái/năm.

Cơ sở nằm trong KCN Trảng Bàng và được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 1118/QĐ-UBND về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng công suất Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích cho Công ty TNHH Cao su Thời Ích làm chủ dự án ngày 25/05/2015.

Dựa trên quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 09/02/1999 của Thủ tướng Chính Phủ, KCN Trảng Bàng được xây dựng bởi công ty INDECO trên địa bàn thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Lĩnh vực thu hút đầu tư Khu công nghiệp đa ngành bao gồm: sản xuất dệt may, giày da, lốp xe, thực phẩm đồ uống, sợi tổng hợp, xe đạp, đồ gỗ nội thất và sản phẩm từ nhựa. Cơ sở “**Nhà máy sản xuất vỏ ruột xe Thời Ích**” thuộc lĩnh vực thu hút đầu tư tại KCN Trảng Bàng, vì vậy dự án hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của KCN.

Do đó, địa điểm thực hiện dự án đầu tư hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường có liên quan.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Hiện nay, KCN Trảng Bàng đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 7.500 m³/ngày đêm đạt tiêu chuẩn xử lý nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

Tại Cơ sở nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và nước thải trong quá trình sản xuất với tổng lưu lượng nước thải là 101,3 m³/ngày đêm. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống XLNT của Cơ sở công suất

200m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ. Nước thải sau xử lý tại Cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và tiếp tục được thu gom đến hệ thống XLNT tập trung của KCN Trảng Bàng xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Như vậy, với lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở thì trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận xử lý.

Chương III

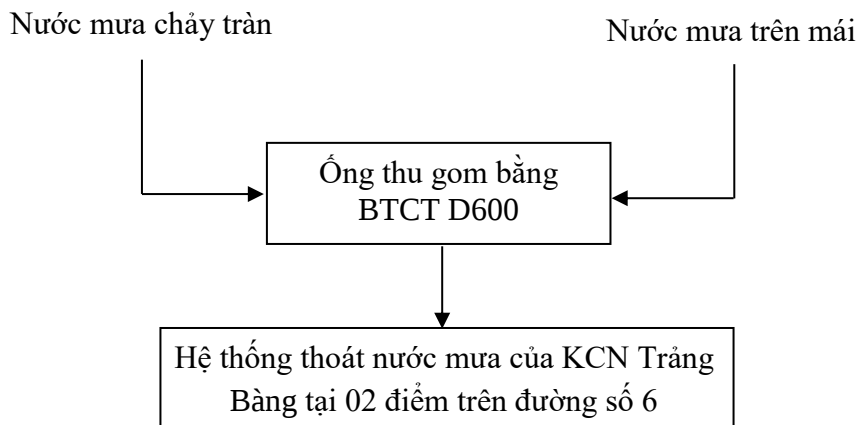
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở đã được xây dựng hoàn chỉnh. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Nước mưa từ các mái nhà xưởng sau khi thu gom bằng ống đứng uPVC cùng với nước mưa chảy tràn trên nền nhà xưởng được thu gom bằng tuyến ống bê tông cốt thép đặt ngầm có D600. Sau đó, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Trảng Bàng tại 02 điểm trên đường số 6.



Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

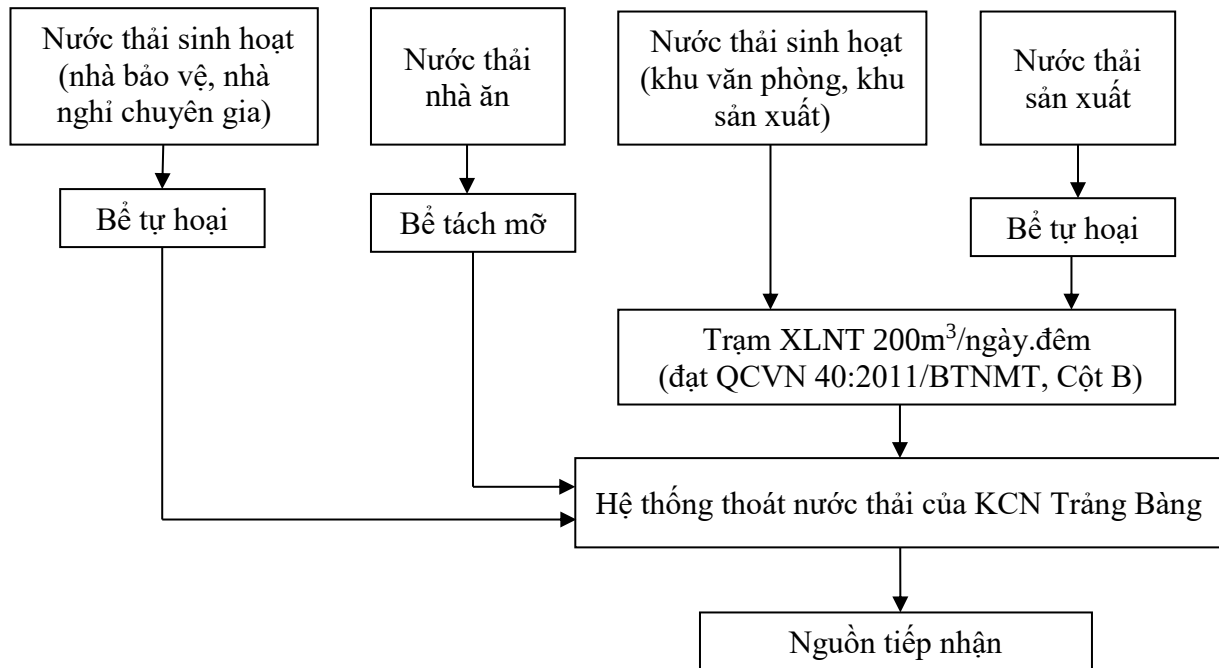
1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Phương án thu gom nước thải tại cơ sở:

- Nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ theo đường ống D200 đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 6.
- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà bảo vệ, khu vực văn phòng, nhà nghỉ cho chuyên gia được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống D200 đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 6.
- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: khu vỏ thành phẩm, khu vực bị liệu, khu vực kiểm nghiệm, kho bao bì được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống D200 dẫn về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất 200m³/ngày.đêm.
- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn lưu hoá, làm mát ới ruột, hệ thống xử lý lò hơi sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất 200m³/ngày.đêm.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại dự án như sau:



Hình 3.2: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở

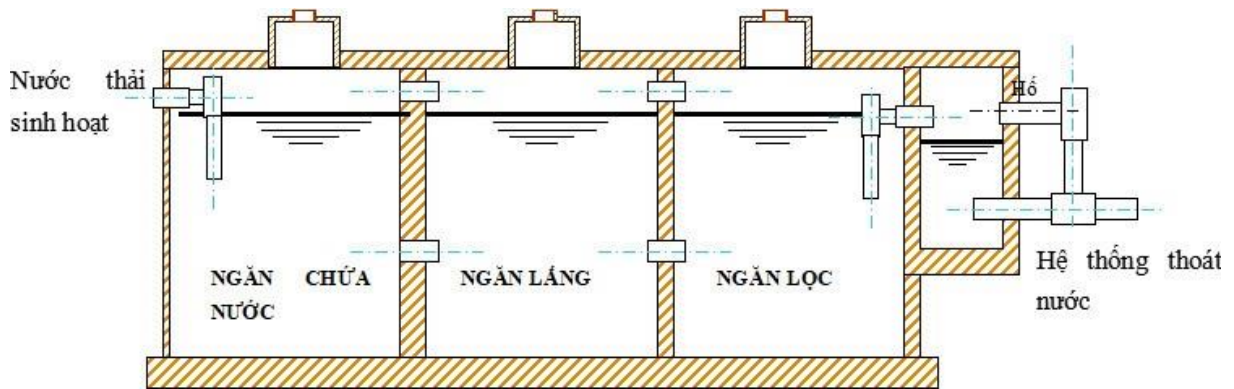
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Nguồn tiếp nhận nước thải: tại hệ thống thoát nước thải của KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
- Vị trí xả nước thải: 02 vị trí
 - + Vị trí xả thải số 01: tại hố ga đầu nối trên đường số 6 của KCN Trảng Bàng. Toạ độ vị trí đầu nối xả nước thải: X: 596 817; Y: 120 9050. (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).
 - + Vị trí xả thải số 02: tại hố ga đầu nối trên đường số 12 của KCN Trảng Bàng. Toạ độ vị trí đầu nối xả nước thải: X: 596 863; Y: 121 8850. (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).
- Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày
- Phương thức xả thải: tự chảy

1.3. Xử lý nước thải

🌈 Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ

Cơ sở đã xây dựng 8 bể tự hoại 3 ngăn xây bằng vật liệu bê tông cốt thép bao gồm 8 khu vực vệ sinh như khu vực nhà nghỉ cho người nước ngoài, khu vực văn phòng, nhà bảo vệ, khu vực nhà ăn, khu vỏ thành phẩm, khu vực bì liệu, khu vực kiểm nghiệm, kho bao bì.



Hình 3.3: Kết cấu của bể tự hoại 3 ngăn

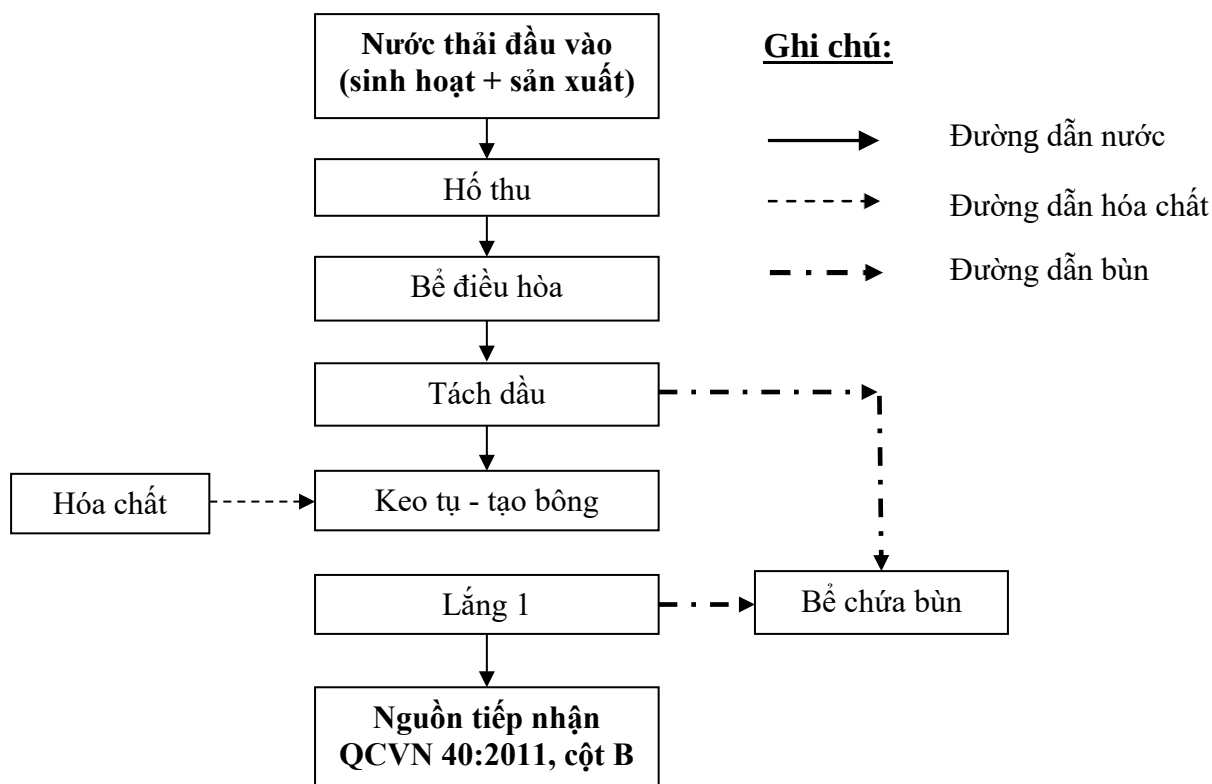
❖ Đánh giá hiệu quả xử lý của bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn được xây bằng gạch, đáy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi thoát ra hố ga thu gom nước thải của công ty. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn hàm lượng chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD₅ là 60 - 65%. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

🌈 Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở

Cơ sở đã xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất xử lý là 200m³/ngày.đêm để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt (nước sau xử lý tại bể tự hoại) tại các khu vực như khu vỏ thành phẩm, khu vực bị liệu, khu vực kiểm nghiệm, kho bao bì và nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối ra hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Trảng Bàng.

Công nghệ xử lý nước thải như sau:



Hình 3.4: Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nước thải đầu vào gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được tập trung dẫn về hố thu nước thải sau đó qua bể điều hòa. Nước thải từ bể điều hòa sẽ được bơm qua bể tách dầu và một số công trình khác trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Chức năng của các công trình đơn vị như sau:

Hố thu nước thải

Nhiệm vụ: thu gom nước thải từ khu vực sản xuất dẫn và nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý tập trung. Hố thu được xây chìm để thuận lợi cho việc thu gom nước thải từ mạng lưới về hệ thống xử lý. Tại hố thu có lắp đặt thêm 1 song chắn rác để loại bỏ rác thô. Ngoài ra hố thu còn có vai trò bẫy cát nhằm loại bỏ cát và các vật thể nặng để bảo vệ thiết bị và hệ thống công nghệ phía sau.

Bể điều hòa

Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào trạm xử lý. Tại bể điều hòa, được bố trí thêm 2 máy khuấy trộn chìm sẽ hòa trộn đồng đều nước thải trên toàn diện tích bể, ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn ở bể sinh ra mùi khó chịu. Điều hòa lưu lượng là phương pháp được áp dụng để khắc phục các vấn đề sinh ra do sự dao động lưu lượng, cải thiện hiệu quả hoạt động của các quá trình tiếp theo, giảm kích thước và vốn đầu tư xây dựng các công trình tiếp theo.

Ưu điểm từ bể điều hòa trong hệ thống xử lý nước thải:

- Tổng hòa các nguồn khác nhau, các công đoạn xả thải khác nhau.
- Bể thiết kế để đạt hiệu quả xử lý cao nhất cho các công trình phía sau.

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống nếu xảy ra sự cố nhà máy vẫn chịu được trong 6h để tiện việc khắc phục.
- Điều hòa lưu lượng, oxy hóa một phần các chất ô nhiễm.

Bể tách dầu

Nước thải từ bể điều hòa được dẫn vào bể tách dầu thô. Dầu vẫn còn lẫn trong dòng nước đi lên bể này.

Do nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất có chứa một hàm lượng dầu mỡ, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp nó sẽ ức chế hoạt động của các vi sinh vật trong nước. Do đó, nhiệm vụ của bể tách dầu là tách và giữ dầu mỡ lại trong bể trước khi lẫn vào hệ thống xử lý, tránh nghẹt bơm, đường ống và làm giảm quá trình xử lý hóa lý phía sau.

Bể tách dầu được thiết kế thành nhiều ngăn có tác dụng không cho dầu đi qua bể tiếp theo và đi vào hệ thống ống dẫn của mạng lưới thoát nước gây ảnh hưởng đến các công trình xử lý phía sau.

Bể được thiết kế gồm 2 ngăn:

- Ngăn tách dầu thứ nhất + chứa dầu.
- Ngăn tách dầu thứ hai.

Nguyên lý hoạt động:

Nước sẽ được cho vào ngăn thứ nhất, theo trọng lượng riêng của nước nặng hơn dầu nên nước sẽ đi xuống và các thành phần dầu mỡ có tỷ trọng nhỏ hơn sẽ đi lên phía trên bề mặt bể tách dầu.

Sau đó, nước sẽ theo đường ống dẫn đi tới ngăn tách dầu thứ hai để tách triệt để lại một lần nữa.

Nước sau khi được tách dầu mỡ sẽ được dẫn đến bể keo tụ tạo bông. Dầu nổi sau một thời gian nhất định sẽ được xả bằng van.

Bể keo tụ tạo bông

Nước thải từ bể tách dầu được bơm sang bể keo tụ tạo bông. Tại đây, dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy, các hóa chất sẽ tiếp xúc, phản ứng với các chất ô nhiễm trong nước tạo thành các bông cặn nhỏ li ti, phân bố khắp bề mặt bể. Hóa chất trợ keo tụ được châm vào bể có tác dụng làm cho các bông cặn nhỏ li ti va chạm và dính vào nhau, tạo nên các bông cặn có kích thước lớn gấp nhiều lần kích thước và khối lượng các bông cặn ban đầu, gia tăng hiệu suất lắng.

Bể lắng – lắng hóa lý

Sau khi qua bể tạo bông nước thải chảy tràn qua bể này. Trong bể này, diễn ra quá trình lắng, phần nước trong sẽ chảy vào hố ga đầu nổi vào mạng lưới thoát nước của khu công nghiệp, phần bùn lắng xuống ở phần phễu đáy để được bơm sang bể chứa. Bùn thải sau một thời gian nhất định sẽ được đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định pháp luật.

Nước thải sau khi qua bể lắng sẽ thải ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp đạt QCVN 40: 2011/BTNMT, Cột B.

Bảng 3.1: Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	ĐVT	SL	Thông số thiết kế
1	Hồ thu	Bể	1	Kích thước: LxWxH = 2,4 x 1,3 x 2,0 m Vật liệu: BTCT dày 250 sơn chống thấm
2	Bể điều hoà	Bể	1	Kích thước: LxWxH = 5,6 x 2,7 x 4,4 m Vật liệu: Sắt CT3 sơn chống rỉ
3	Bể tách dầu	Bể	1	Kích thước: LxWxH = 3,2 x 1,3 x 4,4 m Vật liệu: Sắt CT3 sơn chống rỉ
4	Bể keo tụ tạo bông	Bể	1	Kích thước: LxWxH = 2,0 x 1,0 x 4,4 m Vật liệu: Sắt CT3 sơn chống rỉ
5	Bể lắng – lắng hoá lý	Bể	1	Kích thước: LxWxH = 3,0 x 2,0 x 4,4 m Vật liệu: Sắt CT3 sơn chống rỉ

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Bảng 3.2: Hiệu suất xử lý của công trình xử lý nước thải, công suất 200m³/ngày.đêm

Stt	Tên công trình	Chỉ tiêu	Hiệu suất (%)	Nồng độ đầu vào (mg/l)	Nồng độ đầu ra (mg/l)
1	Bể điều hòa	BOD ₅	-	350	350
		COD	-	650	650
		SS	-	200	200
		Dầu mỡ khoáng	-	35	35
2	Bể tách dầu	BOD ₅	-	350	350
		COD	-	650	650
		SS	-	200	200
		Dầu mỡ khoáng	85	35	5,25
3	Bể keo tụ/tạo bông	BOD ₅	60	350	140
		COD	60	650	260
		SS	80	200	40
		Dầu mỡ khoáng	-	5,25	5,25
4	Bể lắng bùn hóa lý	BOD ₅	65	140	49
		COD	65	260	91
		SS	-	40	40
		Dầu mỡ khoáng	-	5,25	10

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Như vậy, HTXLNT đảm bảo xử lý hiệu quả nước thải phát sinh từ nhà máy đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển

Bụi và khí thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là từ các phương tiện giao thông vận tải hoạt động trong nhà máy.

Trong thành phần khí thải của phương tiện giao thông, hàm lượng lưu huỳnh (S) có trong nhiên liệu sử dụng là chỉ tiêu ảnh hưởng đến môi trường. Để giảm khí thải độc hại, sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% khối lượng nhằm phục vụ cho các phương tiện cơ giới đường bộ, đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 2.

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, chủ đầu tư còn áp dụng các biện pháp sau:

- Khi các xe lưu thông trong khuôn viên nhà máy phải giảm tốc độ.
- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của công ty tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.
- Bụi từ các phương tiện vận chuyển:
 - + Bê tông hóa đường giao thông nội bộ.
 - + Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên.
 - + Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án nhất là vào mùa nắng.

2.2. Bụi từ quá trình luyện keo, ói ruột và bị liệu

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình luyện keo, ói ruột, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị khẩu trang cho công nhân trong quá trình làm việc.
- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng sạch sẽ sau mỗi ca làm việc.
- Bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Cơ sở đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi tại 03 khu vực là luyện keo, ói ruột và bị liệu.

Bảng 3.3: Hệ thống xử lý bụi tại khu vực sản xuất của cơ sở

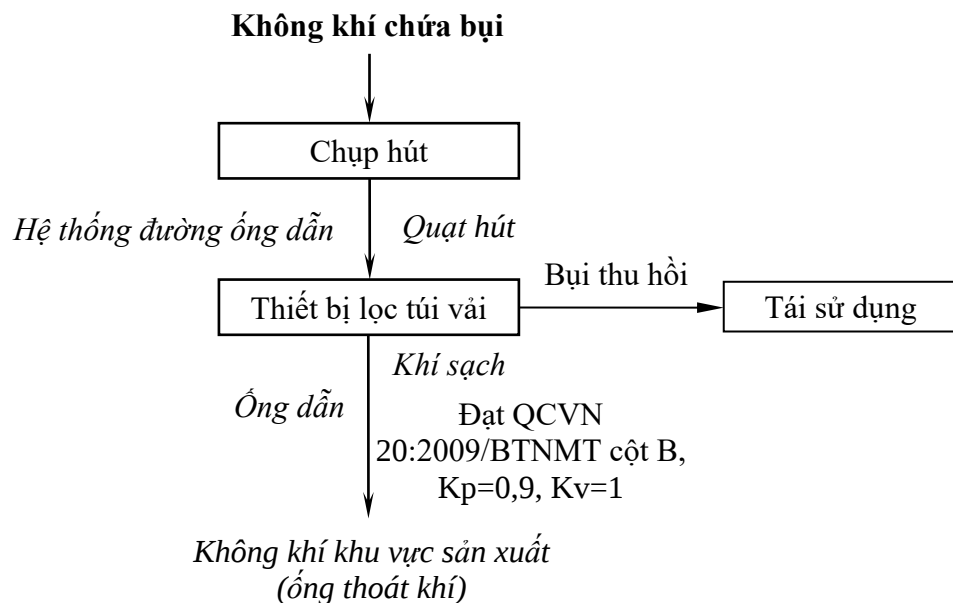
STT	Khu vực lắp đặt	Số lượng (hệ thống)	Công nghệ xử lý
1	Khu vực ói ruột	01	Hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc túi vải

STT	Khu vực lắp đặt	Số lượng (hệ thống)	Công nghệ xử lý
2	Khu vực bị liệu	01	Hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc túi vải
3	Khu vực mật luyện (luyện keo)	01	Hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc túi Amiăng
4	Khu vực phun keo	01	Hệ thống xử lý bằng tháp hấp thụ

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Công nghệ xử lý và thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi được trình bày như sau:

🌈 Hệ thống xử lý bụi bằng túi vải tại công đoạn xít phần của khu vực ói ruột trong quy trình sản xuất ruột xe



Hình 3.5: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi khu vực ói ruột

Không khí chứa bụi phát sinh tại khu vực ói ruột sẽ được thu gom thông qua thiết bị chụp hút khí, khí thải chứa bụi theo đường ống chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi. Tại đây bụi được xử lý bằng thiết bị lọc bụi bằng túi vải, hiệu quả xử lý khử bụi đạt 99%. Với nguyên lý hoạt động như sau:

Khi khí thải chứa bụi đi vào buồng lọc túi vải tại đây khí cùng các hạt bụi sẽ giảm vận tốc bởi tấm chắn và khí được phân tán đều trong buồng lọc. Khi luồng khí bụi giảm vận tốc trong buồng lọc sẽ làm các hạt bụi có tỷ trọng lớn rơi xuống buồng chứa bụi phía dưới. Khi bụi được hút lên buồng lọc, phần khí sạch đi qua các túi vải lọc bụi, các hạt bụi bám vào thân túi vải lọc bụi, khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$ sẽ được đưa ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải. Lượng bụi thu hồi từ thiết bị sẽ được tái sử dụng.

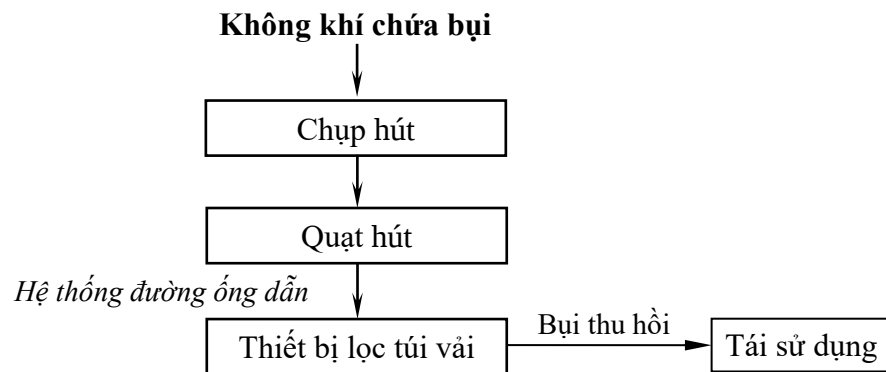
Hệ thống xử lý bụi tại khu vực ói ruột được thu gom bằng 3 đường ống với kích thước đường kính x cao lần lượt là: 0,8m x 2m; 0,85m x 2,1m; 0,8m x 2,2m. Ống thoát khí sạch ra ngoài có kích thước đường kính x cao là 0,56m x 5,4m. Hệ thống sử dụng quạt hút công suất 10Hp.

Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi túi vải

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	1 cái	- Lưu lượng: 10.000– 12.000m ³ /h - Công suất: 10Hp/7,5kW - Vật liệu: sắt, thép
2	Hệ thống đường ống dẫn	3 hệ	- Kích thước DxH: 0,8mx2m; 0,85mx2,1m; 0,8mx2,2m - Vật liệu: ống thép
3	Đường ống thoát khí thải	1 ống	- Kích thước: D = 0,56m; H = 5,4m - Vật liệu: ống thép

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Hệ thống xử lý bụi bằng túi vải tại công đoạn hình thành ta lông của khu vực bị liệu trong quá trình sản xuất vỏ, yếm xe



Hình 3.6: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi khu vực bị liệu

Không khí chứa bụi phát sinh tại công đoạn hình thành ta lông của khu vực bị liệu dưới tác dụng của quạt hút khí thải chứa bụi sẽ theo đường ống D140 dẫn về thiết bị lọc túi vải.

Khi khí thải chứa bụi đi vào buồng lọc túi vải tại đây khí cùng các hạt bụi sẽ giảm vận tốc bởi tầm chắn và khí được phân tán đều trong buồng lọc. Khi luồng khí bụi giảm vận tốc trong buồng lọc sẽ làm các hạt bụi có tỷ trọng lớn rơi xuống buồng chứa bụi phía dưới. Khi bụi được hút lên buồng lọc, phần khí sạch đi qua các túi vải lọc bụi, các hạt bụi bám vào thân túi vải lọc bụi, khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp = 1, Kv = 1 sẽ được đưa ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải. Lượng bụi thu hồi từ thiết bị sẽ được tái sử dụng.

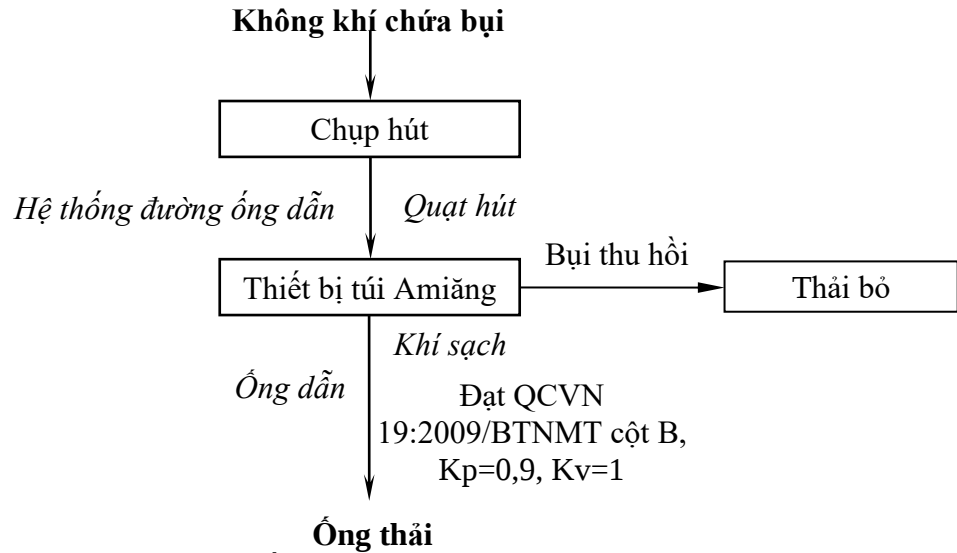
Hệ thống xử lý bụi tại khu vực bị liệu được thu gom về bằng đường ống kích thước D140 và quạt hút có công suất 2Hp.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	1 cái	- Lưu lượng: 3.200 m ³ /h - Công suất: 2Hp/1,5kW - Vật liệu: sắt, thép

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
2	Hệ thống đường ống dẫn	3 hệ	- Đường kính: 140mm - Vật liệu: ống thép

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Hệ thống xử lý bụi bằng túi Amiăng tại công đoạn mật luyện (luyện keo) trong quy trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe



Hình 3.7: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi khu vực luyện keo

Không khí chứa bụi phát sinh tại khu vực luyện keo được quạt hút hút vào thiết bị lọc bụi túi Amiăng từ phía dưới, xuyên qua thành túi Amiăng, đi vào bên trong túi và tập trung thoát ra khỏi thiết bị ở phía trên, lúc này, bụi đã được giữ lại bên trong thành túi Amiăng. Không khí sau khi lọc bụi đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1$ được thoát ra ngoài thiết bị và thải ra môi trường. Lượng bụi thu hồi từ thiết bị sẽ thải bỏ.

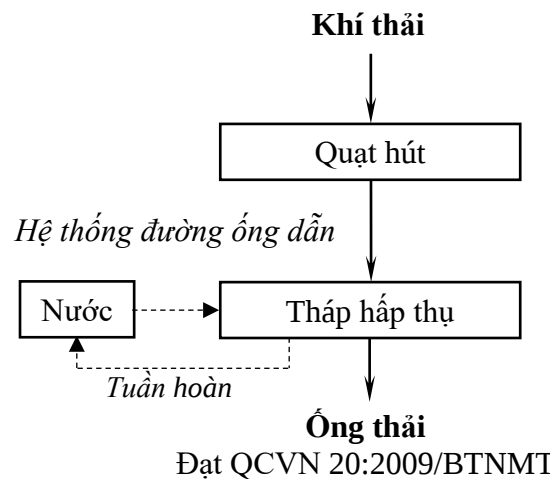
Hệ thống xử lý bụi tại khu vực mật luyện được thu gom về bằng 1 đường ống có đường kính 0,6m và 2 quạt hút có công suất 30Hp và 5Hp. Khí sạch thoát ra ngoài theo ống thoát có thông số: 0,6m (đường kính)x 6m(cao).

Bảng 3.5: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi bằng túi Amiăng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	2 cái	- Lưu lượng: 30.000m ³ /h - Công suất: 30Hp - Vật liệu: sắt, thép
2	Hệ thống đường ống dẫn	1 hệ	- Đường kính 0,6m - Vật liệu: ống thép
3	Đường ống thoát khí thải	1 ống	- Kích thước: D = 0,6m; H = 6m - Vật liệu: ống thép

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ cho công đoạn phun keo tại khu vực trung kiểm trong quy trình sản xuất vỏ xe



Hình 3.8: Sơ đồ công nghệ xử lý hơi keo tại khu vực trung kiểm

Thuyết minh sơ đồ công nghệ

Sản phẩm đưa vào công đoạn trung kiểm sẽ được công nhân tiến hành phun keo lên bề mặt bán thành phẩm. Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo theo tác động của quạt hút dẫn về tháp hấp thụ.

Bụi và khí thải được đưa vào tháp hấp thụ theo hướng từ dưới lên, nước sẽ được bơm từ bể chứa vào tháp hấp thụ theo hướng từ trên xuống bằng hệ thống phân phối. Tại đây lượng bụi có kích thước nhỏ được tách khỏi dòng khí và rơi xuống đáy tháp.

Khí sạch theo đường ống thoát khí thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 20:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Nước bơm vào tháp hấp thụ trước đó sẽ được thu dưới đáy của tháp rồi chảy vào bể chứa nước và tuần hoàn tái sử dụng để tiếp tục quá trình xử lý, được xả định kỳ 1 tuần/lần.

Bảng 3.6: Thông số kỹ thuật của tháp hấp phụ xử lý khí thải

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	2 cái	- Công suất: 11 KW – 380V - Lưu lượng: 15.000 m ³ /h - Cột áp: 2.750Pa - Vật liệu: Thép
2	Tháp hấp thụ	1 tháp	- Đường kính: DxH = 3000×3000mm - Vật liệu: inox 304, dày 2mm
3	Bể lọc bụi	1 cái	- Kích thước: DxH = 2.100x700
4	Bể chứa nước tuần hoàn	1 cái	- Kích thước: DxH = 800x700mm

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
5	Ống thu gom	1 hệ	- Kích thước: D700 - Vật liệu: Tole kẽm/inox
6	Ống thoát khí	1 hệ	- Kích thước: D700 - Vật liệu: Tole kẽm/inox

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

2.3. Hơi khí từ quá trình lưu hoá

Quá trình lưu hóa sẽ thêm chất xúc tiến khi gia nhiệt bán thành phẩm có phát sinh một lượng nhỏ hơi hóa chất, chủ yếu là hơi nóng từ nước bốc lên. Theo kết quả quan trắc mới nhất năm 2024 (đính kèm ở phụ lục báo cáo) thì thông số nồng độ hơi khí tại khu vực lưu hoá đều đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Vì vậy Cơ sở không lắp thêm hệ thống xử lý khí thải thay vào đó là áp dụng và thực hiện các biện pháp sau:

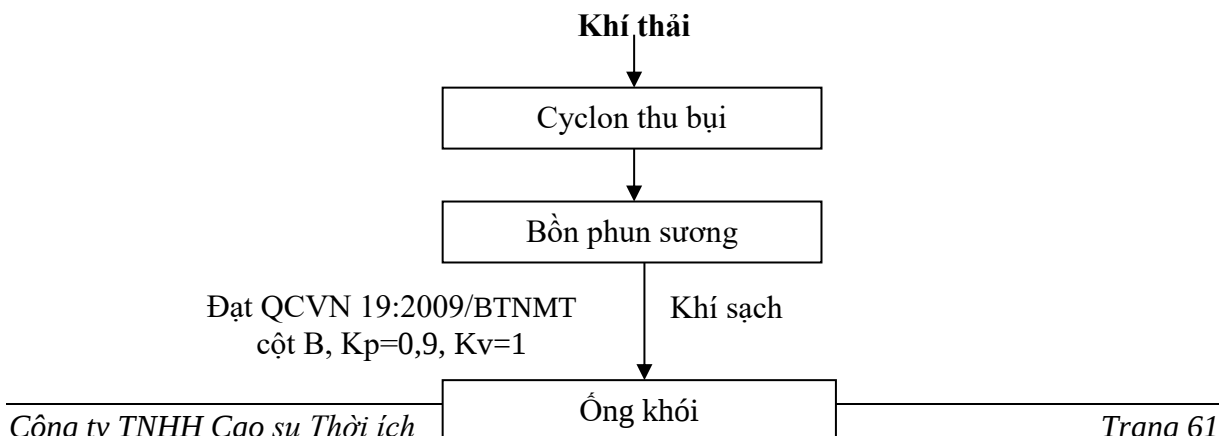
- Quá trình trùng hợp được diễn ra trong dây chuyền khép kín, tự động nhằm giảm thiểu sự thoát hơi hoá chất vào không khí, đồng thời tránh ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp sản xuất.
- Các thiết bị thùng chứa hoá chất được bịt kín, tránh phát tán hơi hoá chất ra ngoài.
- Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân.
- Bố trí các quạt hút giúp giảm tác động từ nhiệt đến công nhân làm việc.
- Nhà xưởng được xây dựng cao và thông thoáng, tận dụng gió tự nhiên. Cơ sở cũng áp dụng thêm biện pháp làm mát mái nhà giúp giảm nhiệt độ khi trời nắng nóng.

2.4. Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu để vận hành lò hơi

Hiện tại, nhà máy có tổng cộng 02 lò hơi đốt nhiên liệu là trấu có công suất 15 tấn hơi/giờ luân phiên để cấp hơi cho quá trình sản xuất và nhà máy đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý khí thải số 390/STNMT-CCBVM.T.
- Sản phẩm cháy (tro) được phun nước làm nguội và thu gom liên tục chứa trong bao chứa đặt tại khu vực riêng nên tránh gây phát tán ra môi trường xung quanh.

Công nghệ xử lý khí thải lò hơi đốt nhiên liệu là trấu như sau:



Hình 3.9: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi đốt trấu

Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu trấu sẽ được thu hồi toàn bộ vào các Cyclon thu bụi. Bên trong các Cyclon thu bụi này được trang bị các ống sứ hình zig-zag để giữ lại bụi nhẹ. Sau đó, khí thải tiếp tục đi qua bồn phun sương. Dung dịch sử dụng trong bồn phun sương là nước. Nước được bơm áp lực bơm lên để tạo dàn mưa khử khí độc đồng thời hạ nhiệt độ khí thải từ 220⁰C–250⁰C xuống còn 180⁰C–200⁰C. Khí thải chứa bụi sẽ tiếp xúc với nước làm bụi rơi xuống đáy, khí sạch theo ống khói thoát ra ngoài môi trường.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi như sau:

Bảng 3.7: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi đốt trấu

TT	Tên thiết bị	Số lượng và thông số kỹ thuật
1	Cyclon thu bụi	01 cái
	- Kích thước	2,42m x 2,02m x 1,9m
	- Vật liệu chế tạo	Thép CT3
	- Xuất xứ	Việt Nam
2	Buồng phun sương	01 cái
	- Kích thước	3,4 m x 2m x2m
	- Vật liệu	Bê tông
	- Xuất xứ	Việt Nam
3	Ống khói	01 cái
	- Đường kính	D1000
	- Chiều cao	20m

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

2.5. Mùi hôi từ quá trình sản xuất, hệ thống xử lý nước thải và khu lưu chứa chất thải rắn

Nhà máy áp dụng các biện pháp sau nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ quá trình sản xuất, từ hệ thống thoát nước thải, các hệ thống xử lý nước thải và khu vực lưu trữ chất thải rắn, cụ thể như sau:

- Để tránh mùi phát tán ra khu vực bên ngoài nhà máy, cơ sở đã trồng cây xanh xung quanh nhà máy để giảm mức độ phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.
- Đối với mùi cao su đặc trưng Công ty đã đầu tư xây dựng nhà xưởng bao che, hệ thống hút mùi; đồng thời, nhà máy nằm trong KCN, cách xa khu dân cư nên tác động không lớn đến khu vực dân cư xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom hàng ngày về kho lưu chứa chất thải, hạn chế mùi phát sinh từ sự phân hủy các chất hữu cơ trong rác thải sinh hoạt.
- Mùi của hệ thống xử lý nước thải chủ yếu phát sinh từ hố thu, bể điều hòa, bể chứa bùn và hệ thống thoát nước thải. Biện pháp khắc phục nguồn ô nhiễm này chủ yếu như sau:
 - + Hố thu được xây ngầm dưới đất và bố trí nắp đậy.
 - + Chu kỳ lấy bùn được tổ chức thường xuyên.
 - + Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước thải nhằm tránh hiện tượng nước thải bị rò rỉ gây mùi hôi.
 - + Các bể xử lý được che đậy kín.
 - + Bổ sung chủng loại vi sinh xử lý mùi vào nước thải, làm tăng khả năng phân hủy các hợp chất hữu cơ.
 - + Vận hành HTXLNT đúng quy trình kỹ thuật để hệ thống xử lý nước thải đầu ra đạt giới hạn của KCN và không phát sinh mùi hôi.
 - + Đảm bảo công tác vệ sinh, thông cống rãnh để tránh hiện tượng cống thoát nước bị nghẹt gây ngập úng cục bộ trong những ngày có mưa, đặc biệt những ngày mưa lớn.
 - + Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý, duy trì tình trạng hoạt động ổn định và kéo dài tuổi thọ của thiết bị.
- Thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với các HTXLNT, khí thải, đảm bảo các chất ô nhiễm này được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.6. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh:* từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy.
- *Khối lượng:* chất thải rắn sinh hoạt ước tính trên số lượng công nhân viên làm việc với mức thải tính trung bình khoảng $0,5 \text{ kg/người/ngày} \times 500 \text{ người} = 250 \text{ kg/ngày} = 91,25 \text{ tấn/năm}$.
- *Thành phần:* chủ yếu là các loại rác thực phẩm như: vỏ rau quả, đồ ăn thừa, giấy, nylon, vỏ đồ hộp...
- *Biện pháp lưu giữ, xử lý:*

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom phân loại và chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy kín (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom và được bố trí rải rác tại các nơi phát sinh như: văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh.

Rác thải sinh hoạt được phân loại như sau:

- + Những thành phần rác thải không thể tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây,... có khả năng bị phân hủy và phát sinh mùi hôi,

nước rác được thu gom riêng và ký hợp đồng thu gom với các đơn vị có chức năng đến thu gom.

- + Đối với các thành phần rác thải còn có giá trị tái chế như vỏ chai, lon, các loại bao bì, giấy,... Được công ty gom riêng bằng thùng rác riêng để bán cho các đơn vị tái chế.

Các loại chất thải rắn này sẽ được thu gom hàng ngày và lưu trữ tại khu vực tập trung chất thải rắn của nhà máy, sau đó chuyển giao cho đơn vị vận chuyển có chức năng thu gom CTR sinh hoạt. Cụ thể, cơ sở đã ký Hợp đồng kinh tế số 01PT-YL/2021 về việc thu mua phế liệu, thu gom – vận chuyển và xử lý rác thải không nguy hại với đơn vị Doanh nghiệp tư nhân Phi Trường.

2.7. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Nguồn phát sinh:* từ quá trình sản xuất tại công đoạn như luyện keo, bị liệu, nổi đầu ruột...
- *Thành phần:* ruột xe phế, vỏ xe hỏng, bao bì, palet gỗ hư hỏng, giấy vụn, thùng carton...

Bảng 3.1: Thành phần và khối lượng CTR công nghiệp thông thường

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Lốp cao su	15 01 10	Rắn	0	TT
2	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	Rắn	20	TT
3	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	Rắn	3	TT
4	Vụn cao su	03 02 11	Rắn	32	TT
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	07 03 13	Rắn	0	TT
6	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	322.021	TT
7	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	Rắn	5	TT
TỔNG CỘNG				322.081	-

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

- *Biện pháp lưu giữ và xử lý:*
 - + Hình thức lưu giữ: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu trữ tại kho lưu chứa có diện tích 429,4m² để lưu trữ các loại phế liệu. Kho xây dựng có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh. Tại khu vực chứa các loại phế liệu được để gọn gàng và phân chia theo từng loại của nhà máy.
 - + Tần suất thu gom: 2 lần/tuần.
 - + Biện pháp xử lý: Rác thải công nghiệp thông thường được công nhân thu gom và chứa trong nhà kho.

Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế số 01PT-YL/2021 về việc thu mua phế liệu, thu gom – vận chuyển và xử lý rác thải không nguy hại với đơn vị Doanh nghiệp tư nhân Phi Trường.

2.8. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án như sau:

Bảng 3.2: Khối lượng và chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Mã CT	TTTT
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	8	16 01 06	Rắn
2	Pin, ắc quy thải	1	16 01 12	Rắn
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	25	17 02 03	Lỏng
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	10	18 01 01	Rắn
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	0	18 01 02	Rắn
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	5	18 01 03	Rắn
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	32	18 02 01	Rắn
8	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại ^(KS)	0	03 02 09	Rắn/lỏng
9	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	20	12 06 05	Bùn
	Tổng cộng	96	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

- Biện pháp lưu giữ và xử lý CTNH:

Kho chứa CTNH của dự án đảm bảo xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Đặc điểm kỹ thuật của kho chứa CTNH như sau:

- + Diện tích kho chứa: 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô

hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Gờ chống tràn xây bằng gạch đặc cao 10 cm tại khu vực cửa ra vào.

- *Tần suất thu gom:*

Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế số 90624/HDMD-NH về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty cổ phần Môi trường Miền Đông. Tần suất thu gom 6 tháng/lần. Tùy theo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động, đơn vị thu gom sẽ đến thu gom, vận chuyển và xử lý khi nhận được yêu cầu của Công ty.

3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn.
- Phân phối lượng xe ra vào dự án hợp lý tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Không phân công hoặc tuyển dụng người lao động có tiền sử mắc bệnh suy nhược thần kinh, tổn thương thính giác hoặc bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn, trong ca làm việc cần bố trí khoảng nghỉ phù hợp ở khu vực yên tĩnh.

a. Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất

- Bố trí máy móc gây ồn trong một khu vực chung và cách ly với các khu vực khác, giảm rung cho tất cả các thiết bị.
- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.
- Thay đổi tính đàn hồi và khối lượng của các bộ phận máy móc sản xuất để thay đổi tần số dao động riêng của chúng tránh cộng hưởng.

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt, ...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Thực hiện thăm, khám bệnh rung nghề nghiệp cho người lao động thường xuyên làm việc với các loại máy móc có độ rung cao. Thời gian thăm khám tối thiểu là 24 tháng/lần.

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ hệ thống xử lý nước thải

- Nhà điều hành hệ thống XLNT được thiết kế kín, có cửa ra vào nhằm hạn chế tiếng ồn.
- Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp như hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Không hoạt động quá công suất thiết kế.

4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành

4.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Phương án phòng ngừa sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải

Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Khi xảy ra sự cố vỡ đường ống cấp thoát nước: lập tức ngưng dẫn nước qua đoạn ống bị vỡ và nhanh chóng thay thế đoạn ống bị vỡ. Khi xảy ra sự cố rò rỉ: đầu tiên ngưng dẫn nước qua đoạn ống bị rò rỉ, sau đó bịt chỗ rò rỉ bằng các phụ kiện phù hợp. Nếu không thể bịt chỗ rò rỉ tiến hành thay thế đoạn ống dẫn nước tại chỗ bị rò rỉ.

Đối với bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

Đối với hệ thống XLNT

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Trang bị các loại máy móc dự phòng như máy bơm nước thải, mô tơ khuấy, máy định lượng hóa chất,... để thay thế ngay sau khi các máy móc bị hỏng, giúp cho hệ thống xử lý luôn hoạt động.
- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được Công ty tuyển chọn là kỹ sư đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vấn đề vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Nhân viên quản lý môi trường tại Công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức.
- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng hệ thống xử lý nước thải để bảo trì hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp hệ thống xử lý nước thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý chất thải.
- Sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống XLNT:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm HTXL nước thải, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

- + Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi triển khai dự án để kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm.
- + Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả từ công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- + Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm hệ thống nếu kiểm tra nước đầu ra chưa đạt quy chuẩn chủ đầu tư cho bơm về trạm xử lý nước thải hiện hữu để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
- + Trong quá trình vận hành thử nghiệm HTXL nước thải của cơ sở, nếu nước thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ cơ sở phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm, báo cáo kịp thời tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được hướng dẫn giải quyết, chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hệ thống XLNT gặp sự cố trong quá trình hoạt động chính thức
 - + Nhân viên vận hành hệ thống XLNT thông báo đến lãnh đạo Công ty và các bộ phận trong nhà máy.
 - + Liên hệ báo cáo kịp thời cho cơ quan chức năng địa phương để được hướng dẫn và hỗ trợ xử lý.
 - + Xác định nguyên nhân gây ra sự cố và tìm cách khắc phục.
 - + Ngắt điện, ngừng hoạt động hệ thống XLNT.
 - + Nước thải được lưu tại các bể xử lý, bịt đường ống dẫn nước ở cuối hệ thống để đảm bảo nước thải không được xả ra môi trường.

Bảng 3.3: Các sự cố và biện pháp khắc phục trong quá trình vận hành hệ thống XLNT

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
SỰ CỐ VỀ MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ			
BƠM CHÌM			
1	Máy bơm không làm việc (không quay)	Không có nguồn điện cung cấp đến.	Kiểm tra nguồn điện, cấp điện
2	Máy bơm làm việc nhưng có tiếng kêu gầm.	Điện nguồn mất pha đưa vào motor. Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. Kiểm tra và bổ sung thêm, hoặc thay nhớt mới Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ
3	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước	Ngược chiều quay. Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. Chưa mở van. Rách màng bơm Đường ống bị tắc nghẽn.	Đảo lại chiều quay. Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. Mở van. Thay màng bơm khác
4	Lưu lượng bơm bị giảm	Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống. Mức nước bị cạn. Nguồn điện cung cấp không đúng. Màng bơm bị đóng cặn	Kiểm tra, khắc phục lại. Tắt bơm ngay. Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
5	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	Điện áp thấp dưới qui định. Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, nhỏ hơn 01MW.	Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. Sấy nâng cao độ cách điện.

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
		Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi...	Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.
MÁY THỔI KHÍ			
1	Máy không làm việc	Không có nguồn điện cung cấp đến.	Kiểm tra nguồn điện, cấp điện.
2	Máy làm việc nhưng có tiếng kêu gầm.	Điện nguồn mất pha đưa vào motor. Bị chèn các vật cứng cánh quạt khí Vòng bi khô dầu mỡ hoặc vòng bi bị hư.	Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh quạt khí Châm dầu mỡ cho vòng bi hoặc thay mới.
3	Máy hoạt động nhưng không có khí thoát ra	Ngược chiều quay. Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. Đường ống bị tắc nghẽn. Chưa mở van.	Đảo lại chiều quay. Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. Mở van.
4	Lưu lượng khí bị giảm	Bị tắc nghẽn van, đường ống. Nguồn điện cung cấp không đúng. Bộ phận lọc khí bị tắc nghẽn.	Kiểm tra, khắc phục lại. Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt, làm khô bằng khí nén.
5	Máy làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	Điện áp thấp dưới qui định. Độ cách điện của motor giảm quá qui định, nhỏ hơn 01MW. Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi. Dây coroa quá căng hoặc bị lệch.	Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. Làm khô nâng cao độ cách điện. Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục. Cân chỉnh lại đúng vào vị trí và có độ võng 5-10mm
BƠM HÓA CHẤT			
1	Máy bơm không làm việc	Không có nguồn điện cung cấp đến.	Kiểm tra nguồn điện, cấp điện
2	Máy bơm hoạt động nhưng không lên hóa chất	Ngược chiều quay Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. Chưa mở van. Rách màng bơm Đường ống bị tắc nghẽn.	Đảo lại chiều quay. Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. Mở van. Thay màng bơm khác.

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
3	Lưu lượng bơm bị giảm	Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống. Mức nước bị cạn. Nguồn điện cung cấp không đúng. Màng bơm bị đóng cặn.	Kiểm tra, khắc phục lại. Tắt bơm ngay. Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
4	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	Điện áp thấp dưới qui định. Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, nhỏ hơn 01MW. Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, ...	Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. Sấy nâng cao độ cách điện. Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.
MOTOR KHUẤY CHÌM			
1	Motor không làm việc (không khuấy)	Không có nguồn điện cung cấp đến.	Kiểm tra nguồn điện, cấp điện.
2	Motor khuấy làm việc nhưng có tiếng kêu gầm.	Điện nguồn mất pha đưa vào motor. Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. Kiểm tra và bổ sung thêm, hoặc thay nhớt mới Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ
3	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	Điện áp thấp dưới quy định. Độ cách điện của bơm giảm quá quy định, nhỏ hơn 01MW. Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, ...	Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. Sấy nâng cao độ cách điện. Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.
TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN			
1	Tủ điện bị hở/rò điện	Đầu cos không được siết chặt Vỏ tủ cách điện không tốt	Kiểm tra và siết chặt đầu cos Kiểm tra tiếp địa
2	Tủ điện bị mất pha, không đủ điện áp	Nguồn điện cấp vào không đủ pha, điện áp	Kiểm tra nguồn điện
CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC			
1	Bơm kêu to	Bị hư phốt hoặc nghẹt rác	Kiểm tra buồng bơm và phốt Kiểm tra luppe
2	Van khí nén	Không có khí cấp cho van	Kiểm tra đường ống khí và khí cấp cho van

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
3	Van điện không đóng ngắt được	Nguồn điện cấp vào và công tác hành trình hư	Tắt hệ thống kiểm tra nguồn điện và công tác hành trình của van
4	Công tắc phao không hoạt động	Có thể bị kẹt Tiếp điện tại công tắc phao không ăn điện Không có điện truyền tới công tắc phao	Kiểm tra và khắc phục Kiểm tra đường điện cung cấp cho phao có bị đứt hay không...
SỰ CỐ VỀ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ			
BỂ SINH HỌC			
1	Bọt trắng nổi trên mặt	Thể tích bùn thấp	Giảm thể tích bùn dư bơm bỏ
		Sự có mặt của những chất hoạt động bề mặt không phân huỷ sinh học	Kiểm tra nước thải đầu vào Kiểm soát các dòng thải phát sinh (dầu mỡ nhiều...)
2	Bùn có màu đen	Lượng oxi hoà tan (DO) quá ít. Sự thông khí không đủ, tạo vùng chết và bùn nhiễm khuẩn thối	Tăng cường sục khí Kiểm tra máy thổi khí
3	Bùn đen nổi trên bề mặt	Thời gian lưu bùn quá lâu	Loại bỏ bùn thường xuyên
4	Có nhiều bùn nổi/trôi theo dòng chảy	Lưu lượng nước thải phân phối vào bể lắng không đều	Kiểm tra máng tràn
		Nước thải đi quá tải	Giảm công suất xử lý
		Máng tràn quá ngắn	Tăng độ dài máng tràn
BỂ KHỬ TRÙNG			
1	Có mùi	Do còn nhiều chất hữu cơ Do châm nhiều hoá chất khử trùng	Điều chỉnh các quá trình xử lý trước đó Giảm liều lượng hoá chất khử trùng
2	Nước không trong	Do hiệu quả quá trình xử lý trước đó thấp	Kiểm tra và điều chỉnh
SAU XỬ LÝ			
1	Nước thải sau xử lý đục	Khả năng lắng của bùn kém	Kiểm tra các điều kiện về pH, Oxi, chất dinh dưỡng, tải lượng chất hữu cơ, nhiệt độ có phù hợp không
		Tải lượng chất hữu cơ cao	Giảm tải lượng chất hữu cơ (kiểm soát lưu lượng nước đầu vào)
		Thiếu chất dinh dưỡng	Bổ sung thêm chất dinh dưỡng (Mật rỉ đường, etanol, methanol, rượu, bột cám...)

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
		Thiếu oxy	Tăng cường sục khí (DO ở bể sinh học dao động trong khoảng 3 – 4 mg/l)
		pH không tối ưu	Châm thêm acid/bazo (pH = 6.5 – 7.5)

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

🚧 Đối với hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống...
- Những người vận hành các công trình được đào tạo các kiến thức về:
 - + Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn công trình xử lý.
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.
- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì chủ đầu tư sẽ ngưng hoạt động công đoạn phát sinh khí thải để sửa chữa và khắc phục, khi nào khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục sản xuất.

🚧 Đối với kho chứa chất thải

Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

(1) Chất thải rắn sinh hoạt:

Để kịp thời ứng phó với các sự cố liên quan đến CTRSH có thể xảy ra, dự án đã chuẩn bị các kịch bản sự cố và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp như sau:

Trường hợp 1:

- Tình huống sự cố môi trường: Lượng chất thải phát sinh tăng đột biến, số lượng thùng chứa rác không chứa hết được và có nguy cơ tràn đổ ra môi trường.
- Phương án ứng phó sự cố: Tăng số lượng thùng chứa rác, thỏa thuận với các đơn vị thu gom, xử lý tăng cường tần suất thu gom.

Trường hợp 2:

- Tình huống sự cố môi trường: Thùng chứa chất thải bị vỡ, dưới ảnh hưởng của môi trường thì chất thải phát tán ra các khu vực xung quanh và phát tán mùi hôi cục bộ.
- Phương án ứng phó sự cố: Dùng thùng mới thay cho thùng bị vỡ, thu gom triệt để lượng chất thải bị phát tán, lau chùi sạch sẽ khu vực bị sự cố.

(2) Chất thải nguy hại:

Để kịp thời ứng phó với các sự cố liên quan đến CTNH có thể xảy ra, dự án đã chuẩn bị các kịch bản sự cố và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp như sau:

Trường hợp 1:

- Tình huống sự cố môi trường: Thùng phuy chứa dầu thải bị thủng đáy, dầu thải tràn đổ khắp trong khu vực chứa.
- Phương án ứng phó sự cố: Di dời toàn bộ CTNH trong khu vực bị ảnh hưởng bởi sự cố ra khỏi kho. Thu hồi toàn bộ dầu thải đã chảy vào hố thu vào thùng phuy khác. Dùng giẻ lau, cát khô để thấm, hút toàn bộ dầu thải trên mặt sàn, vệ sinh mặt sàn và hố thu sạch sẽ. Chuyển giao toàn bộ CTNH cho đơn vị xử lý.

Trường hợp 2:

- Tình huống sự cố môi trường: thùng chứa than hoạt tính bị thủng do bao chứa va chạm trong quá trình vận chuyển. Than đổ ra mặt sàn kho và có khả năng phát tán ra khu vực xung quanh nếu có gió to.
- Phương án ứng phó sự cố: dùng phễu chuyên dụng, xe xúc lật, xe nâng để thu gom bụi vào bao mới. Dùng xẻng, chổi để vệ sinh sạch sẽ bề mặt kho, đảm bảo toàn bộ lượng bụi được thu gom triệt để.

 Đối với lò hơi

- Lập sổ theo dõi, quản lý nồi hơi, lịch bảo dưỡng, tu sửa, kiểm tra vận hành.
- Xây dựng nội quy và quy trình vận hành an toàn cho nồi hơi.
- Lập bảng tóm tắt quy trình vận hành và xử lý sự cố treo tại nơi đặt nồi hơi.
- Nồi hơi phải có đủ hồ sơ xuất xưởng của nhà chế tạo kiểm định, đăng ký.
- Lập sổ nhật ký vận hành cho mỗi nồi hơi để người vận hành ghi thời gian kiểm tra áp kế, van an toàn, tình trạng trực trực phát sinh...
- Kiểm tra vận hành lò hơi 1 năm/1 lần.
- Người quản lý nồi hơi phải nắm vững quy phạm và tiêu chuẩn liên quan, nội quy, quy trình vận hành của các nồi hơi.
- Người vận hành nồi hơi là nam giới, trên 18 tuổi, có sức khỏe, có chứng chỉ đào tạo, được huấn luyện an toàn và được cấp thẻ. Tổ chức huấn luyện và sát hạch người đã nghỉ vận hành quá 12 tháng.
- Trang bị đồng hồ, phương tiện thông tin để người vận hành thông tin kịp thời với người phụ trách khi có sự cố xảy ra.
- Các van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước đầu vào cung cấp cho nồi hơi theo tiêu chuẩn cấp nước cho nồi hơi.

 Đối với khu vực lưu chứa hoá chất

Hóa chất được lưu trữ trong thùng chứa kín, có nắp đậy bố trí trong kho chứa riêng biệt. Kho chứa hóa chất được xây dựng bởi tường gạch và mái tole với trần cao nhằm bảo đảm điều kiện thông thoáng. Trong quá trình lưu trữ hóa chất, chủ dự án sẽ thực hiện biện pháp phòng chống sự cố như sau để đảm bảo được yêu cầu an toàn cho công nhân lao động và không gây ô nhiễm môi trường:

❖ *Biện pháp lưu trữ:*

- Khu vực lưu trữ phải có biển báo.
- Có dữ liệu an toàn về hóa chất:
 - + Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
 - + Thành phần hóa chất.
 - + Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
 - + Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.
 - + Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy...
 - + Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính...
- Khu vực lưu trữ hóa chất đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí.
- Khu vực lưu trữ kho có lối ra, vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.
- Được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ.

❖ *Kế hoạch thực hiện:*

- Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất.
- Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính...) cho công nhân viên tiếp xúc trực tiếp hóa chất.
- Cung cấp cho công nhân bản hướng dẫn sử dụng hay bảng dữ liệu an toàn hóa chất của nhà cung cấp và mức độ độc hại của hóa chất khi sử dụng.
- Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.
- Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.
- Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố. Tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương...
- Nhà máy cam kết thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Sở Công thương.

4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Cháy, nổ là sự cố mà không chỉ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lo ngại mà còn là mối quan tâm của toàn xã hội vì khi có sự cố cháy nổ xảy ra nó không chỉ gây thiệt hại tài sản của doanh nghiệp đó mà còn để lại hậu quả cho những người lao động, cho chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đó đặt nhà máy. Do đó, Công ty luôn quan tâm và thực hiện các biện pháp phòng cháy chữa cháy.

Công ty đã trang bị các thiết bị phòng cháy, chữa cháy và được Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Tây Ninh nghiệm thu công trình phòng cháy, chữa cháy của Công ty tại Văn bản số 66/NT-PCCC ngày 13/05/2019:

- Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị thường xuyên;
- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị;
- Về PCCC: Trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC và tuân thủ theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC.

Cháy do dùng điện quá tải

Để tránh hiện tượng quá tải điện, các biện pháp sau được áp dụng:

- Khi thiết kế phải chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với dòng điện
- Khi sử dụng không được dùng thêm quá nhiều dụng cụ tiêu thụ điện có công suất lớn nếu mạng điện không tính được đến việc dùng thêm những dụng cụ đó
- Chú ý kiểm tra nhiệt độ các máy móc thiết bị không để nóng quá mức qui định
- Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới
- Khi sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role...

Phòng chống cháy do chập mạch

- Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng máy móc thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.
- Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy cần dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.
- Các dây điện nối vào phích cắm, đầu đèn, máy móc phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

Phòng chống cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở)

Để phòng chống cháy do nối dây không tốt, các điểm nối dây phải đúng kỹ thuật. Khi thấy nơi quần băng dính bị khô và cháy sáng thì phải kiểm tra ngay và nối chặt lại điểm nối. Không được co kéo dây điện hay treo các vật nặng lên dây. Đường dây dẫn điện, các cầu chì, cầu dao không để bị gỉ, nếu bị gỉ thì nơi gỉ là nơi phát nhiệt lớn.

Biện pháp chữa cháy thiết bị điện

- Trước khi chữa cháy thiết bị điện phải ngắt nguồn điện rồi mới tiến hành cứu chữa. Nếu cháy nhỏ có thể dùng bình CO₂ để cứu chữa. Khi đám cháy đã phát triển lớn thì tùy tình hình cụ thể mà quyết định phương pháp chữa cháy thích hợp.
- Khi ngắt điện, người chữa cháy phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như sào cách điện, bọc cách điện, ủng, găng tay và kéo cắt điện. Những dụng cụ này phải ghi rõ điện áp cho phép sử dụng.

5. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 25/05/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, có một số điểm thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 3.8: Những nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

STT	Nội dung	Theo ĐTM đã được duyệt	Theo thực tế	Ghi chú
1	Lò hơi đốt bằng nhiên liệu dầu FO	Trong quá trình hoạt động, lò hơi đốt trấu cần bảo trì hay xảy ra sự cố thì nhà máy sẽ sử dụng lò hơi dự phòng công suất 15 tấn/h đốt bằng dầu FO.	Lò hơi đốt dầu FO đã ngưng hoạt động. Chủ cơ sở thay thế lò hơi đốt dầu FO bằng 01 lò hơi đốt trấu mới có công suất 15 tấn/h.	Hiện tại lò hơi đốt dầu FO đang được Công ty thanh lý.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng).

Cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo các Văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng xử lý nước thải số 21/HĐ-XLNT ngày 01/09/2014, biên bản thỏa thuận số 722/1224/TB-INDECO ngày 19/12/2024.

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà ăn, lưu lượng 12,5m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà nghỉ cho chuyên gia.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại khu vỏ thành phẩm, khu vực bì liệu, khu vực kiểm nghiệm, kho bao bì.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà nghỉ của chuyên gia, người nước ngoài, lưu lượng 6m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải xả cặn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng 1m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng 7,55m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn lưu hoá tại quá trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe, lưu lượng 10m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn ói ruột tại quá trình sản xuất ruột xe, lưu lượng 8m³/ngày.đêm.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 02 theo đường ống D200 đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 6.
- Dòng nước thải số 02: Nước thải từ nguồn số 03 đến nguồn số 08 được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 200m³/ngày.đêm để xử lý đạt

yêu cầu tiếp nhận của KCN, sau đó sẽ theo đường ống D200 đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Trảng Bàng tại 01 điểm trên đường số 12.

- ✚ Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại hệ thống thoát nước thải của KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
- ✚ Vị trí xả nước thải
 - Vị trí xả thải số 01: tại hố ga đầu nối trên đường số 6 của KCN Trảng Bàng. Toạ độ vị trí đầu nối xả nước thải: X: 120 9050; Y: 596 817. (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).
 - Vị trí xả thải số 02: tại hố ga đầu nối trên đường số 12 của KCN Trảng Bàng. Toạ độ vị trí đầu nối xả nước thải: X: 121 8850; Y: 596 863. (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).
- ✚ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày.đêm.
- ✚ Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- ✚ Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.
- ✚ Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo Hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	BOD ₅	mg/l	46,8		
3	COD	mg/l	117		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	58,5		
5	Amoni	mg/l	10		
6	Tổng Nitơ	mg/l	58,5		
7	Tổng photpho	mg/l	6		
8	Phenol	mg/l	0,5		
9	Xyanua	mg/l	0,1		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mật luyện (luyện keo) tại quá trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn xít phần tại khu vực ói ruột trong quá trình sản xuất ruột xe.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn hình thành ta lông tại khu vực bị liệu trong quá trình sản xuất vỏ, yếm xe.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu trấu vận hành lò hơi số 01 công suất 15 tấn/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu trấu vận hành lò hơi số 02 công suất 15 tấn/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun keo tại khu vực trung kiểm trong quá trình sản xuất vỏ xe.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

📍 Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh của nguồn số 01, tọa độ vị trí X = 1218658; Y = 596996
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh của nguồn số 02, tọa độ vị trí X = 1218663; Y = 596998
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi của nguồn số 03, tọa độ vị trí X = 1218788; Y = 596938
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi của nguồn số 04, tọa độ vị trí X = 1218874; Y = 596978
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi của nguồn số 05, tọa độ vị trí X = 1218876; Y = 596940
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi của nguồn số 06, tọa độ vị trí X = 1218877; Y = 596942

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

📍 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

📍 Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Dòng khí thải số 01 đến số 05: Đạt Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$.

Bảng 4.2: Giới hạn tiếp nhận khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

Dòng khí thải số 06: : Đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

Bảng 4.3: Giới hạn tiếp nhận khí thải theo QCVN 20:2009/BTNMT

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	m ³ /giờ	750	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Hexan	mg/Nm ³	450		

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các công đoạn sản xuất trong nhà máy.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của khu vực lò hơi số 01 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi số 01.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của khu vực lò hơi số 02 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi số 02.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 1218890; Y = 596983
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 1218892; Y = 597032
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 1218876; Y = 596940
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 1218877; Y = 596942

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

📌 Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

📌 Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng đề nghị cấp phép (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	100
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	100
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	6.000
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	Rắn	500
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 02	Rắn	3.000
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	Rắn	2.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng đề nghị cấp phép (kg/năm)
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	Rắn	1.000
8	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại ^(KS)	03 02 09	Rắn/lỏng	100
9	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	12 06 05	Bùn	1.500
	Tổng cộng	-	-	14.300

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng đề nghị cấp phép (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Lốp cao su	15 01 10	Rắn	50.000	TT
2	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	Rắn	900.000	TT
3	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	Rắn	6.000	TT
4	Vụn cao su	03 02 11	Rắn	800.000	TT
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	07 03 13	Rắn	5.000	TT
6	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	5.000	TT
7	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	Rắn	10.000	TT
TỔNG CỘNG				1.766.000	-

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	91,25

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Chất lượng nước thải sau hệ thống được công ty lấy và quan trắc định kỳ 3 tháng/lần.
Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Bảng 5.1: Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại Cơ sở năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn KCN Trảng Bàng
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,26	6,96	6,12	6,02	5-10
2	BOD ₅	mg/l	10	44	13	24	400
3	COD	mg/l	18	80	38	57	600
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	12	97	20	29	200
5	Amoni	mg/l	4,9	3,9	<3	8,1	30
6	Tổng Nitơ	mg/l	13,6	16,3	13,7	12,9	60
7	Tổng photpho	mg/l	0,32	0,42	3	1,37	20
8	Phenol	mg/l	KPH (LOD = 0,001)	KPH (LOD = 0,001)	KPH	KPH	20
9	Xyanua	mg/l	KPH (LOD = 0,001)	KPH (LOD = 0,001)	KPH	KPH	1
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD = 0,3)	KPH (LOD = 0,3)	KPH	KPH	0,2

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: Đợt 1 (28/03/2023), Đợt 2 (21/06/2023), Đợt 3 (21/09/2023), Đợt 4 (23/11/2023).
- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý.

Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại Cơ sở năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Trảng Bàng
1	pH	-	6,88	5-10
2	BOD ₅	mg/l	53	400
3	COD	mg/l	185	600
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	57	200
5	Amoni	mg/l	15,1	30

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Trảng Bàng
6	Tổng Nito	mg/l	48,7	60
7	Tổng photpho	mg/l	6,1	20
8	Phenol	mg/l	KPH	20
9	Xyanua	mg/l	KPH	1
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	0,2

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 30/03/2024
- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

 Khí thải

Chất lượng khí thải sau hệ thống được công ty lấy và quan trắc định kỳ 3 tháng/lần.
Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp= 0,9, Kv=1).

Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng khí thải tại Cơ sở năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=1, Kv=1)
			E1	E2	K1	T1	
ĐỢT 1							
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	101,8	-
2	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	-	32.964	-
3	Bụi	mg/Nm³	82	71	73,1	27	200
4	NO _x	mg/Nm³	-	-	-	52	850
5	SO ₂	mg/Nm³	-	-	-	0	500
6	CO	mg/Nm³	-	-	-	133	1.000
ĐỢT 2							
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	103,2	-
2	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	-	29.875	-
3	Bụi	mg/Nm³	96	75	62,7	21	200
4	NO _x	mg/Nm³	-	-	-	96	850
5	SO ₂	mg/Nm³	-	-	-	0	500
6	CO	mg/Nm³	-	-	-	178	1.000
ĐỢT 3							
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	102,8	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=1, Kv=1)
			E1	E2	K1	T1	
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	8.641	-
3	Bụi	mg/Nm ³	113,4	118,3	108,5	27	200
4	NO _x	mg/Nm ³	-	-	-	104	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	-	-	-	0	500
6	CO	mg/Nm ³	-	-	-	233	1.000
ĐỢT 4							
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	100,2	-
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	9.376	-
3	Bụi	mg/Nm ³	101,4	121,5	108,5	21	200
4	NO _x	mg/Nm ³	-	-	-	54	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	-	-	-	0	500
6	CO	mg/Nm ³	-	-	-	198	1.000

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: Đợt 1 (28/03/2023), Đợt 2 (21/06/2023), Đợt 3 (21/09/2023), Đợt 4 (23/11/2023).
- Vị trí lấy mẫu:
 - + E1: Bên trong ống thoát khí thải khu vực mật luyện
 - + E2: Bên trong ống thoát khí thải khu vực ới ruột
 - + K1: Khí thải tại ống thoát khí HTXL khu vực bị liệu
 - + T1: Bên trong ống khói lò hơi công suất 15 tấn/giờ (đốt bằng trấu)

Bảng 5.4: Kết quả phân tích chất lượng khí thải tại Cơ sở năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=1, Kv=1)
			E1	E2	K1	T1	
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	186,5	-
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	11.264	-
3	Bụi	mg/Nm ³	103,5	98,4	76,4	28	200
4	NO _x	mg/Nm ³	-	-	-	118	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	-	-	-	13	500
6	CO	mg/Nm ³	-	-	-	32	1.000

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 30/03/2024

- Vị trí lấy mẫu:
 - + E1: Bên trong ống thoát khí thải khu vực mật luyện
 - + E2: Bên trong ống thoát khí thải khu vực ới ruột
 - + K1: Khí thải tại ống thoát khí HTXL khu vực bị liệu
 - + T1: Bên trong ống khói lò hơi công suất 15 tấn/giờ (đốt bằng trấu)

✚ Không khí khu vực sản xuất

Bảng 5.1: Kết quả phân tích vi khí hậu, độ ồn và chất lượng không khí năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT
			N1	K6	K7	K8	K9				
ĐỢT 1											
1	Nhiệt độ	°C	32,3	31,2	31,5	30,9	31,6	-	18-32	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	0,1-1,5	-	-
3	Độ ồn	dBA	61,2	82,3	83,5	83,5	84,4	≤85	-	-	-
4	H ₂ S	mg/m ³	KPH	0,062	0,074	0,073	0,086	-	-	15	-
5	Bụi	mg/m ³	0,223	0,316	0,325	0,302	0,316	-	-	-	8
6	SO ₂	mg/m ³	0,087	0,148	0,154	0,151	0,164	-	-	10	-
7	NO ₂	mg/m ³	0,071	0,121	0,129	0,133	0,125	-	-	10	-
8	CO	mg/m ³	<8,3	<8,3	<8,3	<8,3	<8,3	-	-	40	-
ĐỢT 2											
1	Nhiệt độ	°C	31,4	31,5	30,9	31,7	31,5	-	18-32	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	0,1-1,5	-	-
3	Độ ồn	dBA	54,8	79,7	83,5	82,9	78,6	≤85	-	-	-
4	H ₂ S	mg/m ³	KPH	0,070	0,078	0,075	0,083	-	-	15	-
5	Bụi	mg/m ³	0,182	0,420	0,457	0,405	0,381	-	-	-	8
6	SO ₂	mg/m ³	0,081	0,153	0,167	0,156	0,162	-	-	10	-
7	NO ₂	mg/m ³	0,075	0,128	0,134	0,139	0,127	-	-	10	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT
			N1	K6	K7	K8	K9				
8	CO	mg/m ³	<8,3	<8,3	<8,3	<8,3	<8,3	-	-	40	-
ĐỢT 3											
1	Nhiệt độ	°C	31,1	31,8	31,7	31,6	31,8	-	18-32	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	1,2	0,3	0,5	0,6	0,8	-	0,1-1,5	-	-
3	Độ ồn	dBA	64,4	83,8	84,6	83,4	84,5	≤85	-	-	-
4	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	15	-
5	Bụi	mg/m ³	0,23	0,28	0,26	0,29	0,31	-	-	-	8
6	SO ₂	mg/m ³	0,077	0,087	0,091	0,088	0,084	-	-	10	-
7	NO ₂	mg/m ³	0,062	0,069	0,072	0,076	0,073	-	-	10	-
8	CO	mg/m ³	<6	<6	<6	<6	<6	-	-	40	-
ĐỢT 4											
1	Nhiệt độ	°C	30,5	31,2	30,5	31,2	31,3	-	18-32	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	0,9	0,3	0,2	0,3	0,4	-	0,1-1,5	-	-
3	Độ ồn	dBA	66,8	84,1	82,5	83,8	82,0	≤85	-	-	-
4	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	15	-
5	Bụi	mg/m ³	0,21	0,31	0,29	0,27	0,32	-	-	-	8
6	SO ₂	mg/m ³	0,070	0,094	0,095	0,089	0,086	-	-	10	-
7	NO ₂	mg/m ³	0,058	0,062	0,071	0,075	0,077	-	-	10	-
8	CO	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	40	-

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: Đợt 1 (28/03/2023), Đợt 2 (21/06/2023), Đợt 3 (21/09/2023), Đợt 4 (23/11/2023).
- Vị trí lấy mẫu:
 - + N1: Không khí xung quanh nhà máy tại cổng
 - + K6: Không khí tại khu vực mặt luyên
 - + K7: Không khí tại khu vực bị liệu
 - + K8: Không khí tại khu vực lưu hoá vò
 - + K9: Không khí tại khu vực ới ruột

Bảng 5.5: Kết quả phân tích vi khí hậu, độ ồn và chất lượng không khí năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT
			N1	K6	K7	K8	K9				
1	Nhiệt độ	°C	30,2	29,5	31,1	30,5	30,2	-	18-32	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,5	0,6	1,1	0,3	-	0,1-1,5	-	-
3	Độ ồn	dBA	61,6	75,1	76,1	75,2	68,3	≤85	-	-	-
4	H ₂ S	mg/m ³	KPH					-	-	15	-
5	Bụi	mg/m ³	0,13	0,31	0,49	0,41	0,37	-	-	-	8
6	SO ₂	mg/m ³	0,155	0,154	0,236	0,258	0,251	-	-	10	-
7	NO ₂	mg/m ³	0,066	0,179	0,157	0,169	0,171	-	-	10	-
8	CO	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	40	-

(Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thời Ích, 2024)

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 30/03/2024

- Vị trí lấy mẫu:
 - + N1: Không khí xung quanh nhà máy tại cổng
 - + K6: Không khí tại khu vực mặt luyện
 - + K7: Không khí tại khu vực bị liệu
 - + K8: Không khí tại khu vực lưu hoá vỏ
 - + K9: Không khí tại khu vực ới ruột

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng sau khi cơ sở được cấp phép môi trường.

Bảng 6.1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Các hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải 200 m ³ /ngày	Sau khi được cấp phép	03 tháng	80%
2	Hệ thống xử lý bụi bằng túi lọc vải cho công đoạn xít phần tại khu vực ói ruột trong quy trình sản xuất ruột xe	Sau khi được cấp phép	03 tháng	80%
3	Hệ thống xử lý bụi bằng túi Amiăng cho công đoạn mật luyện (luyện keo) tại khu vực luyện keo trong quy trình sản xuất vỏ, ruột, yếm xe	Sau khi được cấp phép	03 tháng	80%
4	Hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ cho công đoạn phun keo tại khu vực trung kiểm trong quy trình sản xuất vỏ xe	Sau khi được cấp phép	03 tháng	80%
5	Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt trấu số 01 (công suất 15 tấn hơi/giờ)	Sau khi được cấp phép	03 tháng	80%
6	Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt trấu số 02 (công suất 15 tấn hơi/giờ)	Sau khi được cấp phép	03 tháng	80%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo Khoản 5 điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, thời gian lấy mẫu trong vận hành ổn định ít nhất 01 ngày/lần và trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu), cụ thể như sau:

1.2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

- a. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200m³/ngày.đêm

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tần suất và thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào (tại bể thu gom)	pH, BOD ₅ , COD, TSS, tổng N, Tổng P, Amoni, phenol, xyanua, dầu mỡ khoáng, Coliform	Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu đơn: ít nhất 01 ngày/lần (lấy và phân tích mẫu đơn) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả)	Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Trảng Bàng (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B)
2	Nước thải đầu ra (sau hệ thống xử lý)			

1.2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải

b. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu của công trình xử lý bụi, khí thải

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tần suất và thời gian lấy mẫu
1	01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải bằng túi lọc vải tại khu vực ói ruột	Bụi	Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu đơn: ít nhất 1 ngày/lần (lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.
2	01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải bằng túi Amiăng tại khu vực luyện keo	Bụi	
3	01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ cho công đoạn phun keo	Bụi	
4	01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt trấu số 01 công suất 15 tấn hơi/giờ	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NO _x , SO ₂ , CO	
5	01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt trấu số 02 công suất 15 tấn hơi/giờ	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NO _x , SO ₂ , CO	

1.3. Tổ chức quan trắc khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định

- Đơn vị 1:

+ Tên công ty: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam.

+ Địa chỉ liên hệ: 1358/21/5G, đường Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 028.62959784 Fax: 028.62959783

+ Email: moitruongphuongnam@gmail.com

- Đơn vị 2:

+ Tên công ty: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động

+ Địa chỉ liên hệ: 286/8A, đường Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Minh.

+ Điện thoại: 0283.8680842

Fax: 0283.8680869

+ Email: trungtamcoshet@gmail.com

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải

- Vị trí: 01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, Tổng P, Amoni, phenol, xyanua, dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B ($K_f = 1$; $K_q = 1$)

2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải

Quan trắc HTXL khí thải tại khu vực ói ruột

- Vị trí: 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý.
- Thông số: Bụi.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$

Quan trắc HTXL khí thải tại khu vực mật luyện (luyện keo)

- Vị trí: 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý.
- Tần suất: 03 tháng/lần
- Thông số: Bụi
- Quy chuẩn so sánh: cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$

Quan trắc HTXL khí thải tại khu vực phun keo

- Vị trí: 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Thông số: Toluene, Hexan
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT

Quan trắc HTXL khí thải của 2 lò hơi đốt trấu

- Vị trí: 02 vị trí tại 02 ống thoát sau hệ thống xử lý
- Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NO_x, SO₂, CO
- Tần suất: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ khoản 2, điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác

2.3.1. Giám sát chất thải rắn

- Vị trí: khu vực lưu giữ chất thải rắn phát sinh (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại).
- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải
- Tần suất: hằng ngày
- Quy chuẩn áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Dự trù kinh phí quan trắc chất lượng môi trường của cơ sở hàng năm như sau:

Bảng 6.2: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm tại Cơ sở

TT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích chất lượng nước thải hằng năm	12.000.000
2	Chi phí nhân công lấy mẫu	8.000.000
3	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	12.000.000
4	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	15.000.000
TỔNG		47.000.000

Trường hợp chi phí thực hiện giám sát thay đổi theo thời giá, kinh phí thực hiện sẽ được phê duyệt tại thời điểm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2024, Đoàn kiểm tra thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bàng đã tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại Công ty TNHH Cao su Thời Ích. Qua kết quả khảo sát vào ngày 03/07/2024 tại cơ sở, Sở Tài Nguyên và Môi trường đã đề nghị cải tạo, đầu tư các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải như sau:

- Cải tạo, nâng cấp toàn bộ các công trình xử lý chất thải đã xuống cấp đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn trong quá trình vận hành (hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công đoạn ói ruột, luyện keo,...).
- Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn lưu hoá.
- Lắp đặt sàn thao tác phục vụ việc lấy mẫu kiểm tra, giám sát nguồn khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường của lò dầu, lò hơi tải nhiệt.
- Thực hiện nạo vét, thu gom chất thải định kỳ trên hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải.
- Thực hiện các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố trong hoạt động sử dụng hoá chất, phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Nhà máy gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh cấp phép theo quy định.

Công ty đã thực hiện khắc phục, cải tạo các công trình bảo vệ môi trường theo đề nghị của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 4370/STNMT-PBVMT ngày 22 tháng 07 năm 2024, cụ thể như sau:

- Công ty đã khắc phục lắp đặt sàn thao tác phục vụ lấy mẫu kiểm tra, giám sát nguồn khí thải sau xử lý tại lò hơi tải nhiệt theo đúng quy định Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
- Công ty đã thực hiện khắc phục nạo vét, thu gom chất thải trên hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải.
- Công ty đang thực hiện lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Nhà máy gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xem thẩm định, trình UBND tỉnh cấp phép theo quy định.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở xin cam kết:

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này và những yêu cầu theo Giấy phép môi trường.
- Chịu trách nhiệm về các thông số quy mô của dự án và tính chính xác của các số liệu cung cấp trong báo cáo.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động của dự án nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành:
 - + QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
 - + QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Đối với nước thải:
 - + Hệ thống thoát nước mưa và nước thải được tách riêng.
 - + Nước thải sau khi xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Trảng Bàng.
- Đối với chất thải rắn:
 - + Thực hiện xây dựng các khu chứa chất thải riêng biệt và hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng để xử lý chất thải theo quy định.
- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.
- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc giữ gìn an ninh trật tự, tệ nạn xã hội và giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình hoạt động, nếu phát sinh các sự cố làm thiệt hại đến môi trường xung quanh, Chủ cơ sở cam kết sẽ khắc phục và bồi thường những thiệt hại gây ra.

Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án

- Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai dự án.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường.